

**NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ
phần Thủy điện A Vương ngày 01/6/2026.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Đại hội đồng cổ đông thống nhất các nội dung sau:

1. Thông qua kết quả SXKD, ĐTXD năm 2025 như Báo cáo số 930/BC-TĐAV ngày 29/5/2026 với các số liệu chính sau:
 - Tổng doanh thu: 743,672 tỷ đồng
 - Chi phí: 408,808 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 334,865 tỷ đồng
2. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2026 như Báo cáo số 930/BC-TĐAV ngày 29/5/2026 với các số liệu chính sau:
 - Tổng doanh thu: 601,353 tỷ đồng
 - Tổng chi phí: 362,343 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 239,010 tỷ đồng
 - Tỷ lệ cổ tức: 15%.
 - Giao Hội đồng quản trị Công ty tổ chức triển khai thực hiện và quyết định các vấn đề, nội dung phát sinh ngoài Kế hoạch SXKD - Kế hoạch ĐTXD đã được ĐHĐCĐ năm 2026 thông qua hoặc các vấn đề, nội dung cấp bách cần triển khai thực hiện trước khi ĐHĐCĐ thường niên thông qua Kế hoạch SXKD - Kế hoạch ĐTXD năm 2027 và phải báo cáo ĐHĐCĐ ở kỳ họp gần nhất.
3. Thông qua chủ trương cho phép nghiên cứu đầu tư, nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của dự án thủy điện A Vương mở rộng như Báo cáo số 930/BC-TĐAV ngày 29/5/2026 với các số liệu chính sau:
 - Tên dự án: Dự án thủy điện A Vương mở rộng.
 - Quy mô công suất: 105,0 MW; Số tổ máy: 01.
 - Địa điểm xây dựng: xã Bến Hiên, thành phố Đà Nẵng.
 - Sơ bộ TMDT: 2.912,227 tỷ đồng.
 - Cơ cấu nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty CP Thủy điện A Vương (20%), Vốn vay (80%).
 - Giai đoạn thực hiện: 2026 - 2031.
 - Dự án dự kiến mang lại hiệu quả về tài chính tại phương án cơ sở với NPV = 232,43 tỷ đồng, EIRR = 12 %, B/C = 1,10 và thời gian hoàn vốn 19 năm.

(Chi tiết như Tờ trình 906/TTr-TĐAV ngày 28/5/2026).

4. Thông qua kế hoạch ĐTXD năm 2026 như Báo cáo số 930/BC-TĐAV ngày 29/5/2026.
5. Thông qua báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương đã kiểm toán như Tờ trình số 928/TTr-TĐAV ngày 29/5/2026.
6. Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị tại ĐHĐCĐ năm 2026 như Báo cáo số 925/BC-TĐAV ngày 29/5/2026.
7. Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS tại ĐHĐCĐ năm 2026 như Báo cáo số 905/BC-TĐAV ngày 28/5/2026.
8. Thông qua Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026 như Tờ trình số 904/TTr-TĐAV ngày 28/5/2026.
9. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025 như Tờ trình số 926/TTr-TĐAV ngày 29/5/2026. với nội dung chính sau:
 - Lợi nhuận được phân phối năm 2025: 319.018.705.805 đồng.
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 134.696.786.073 đồng.
 - Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi: 10.022.981.500 đồng.
 - Trích quỹ thưởng Người quản lý: 1.078.587.750 đồng.
 - Chi trả cổ tức bằng tiền: 150.104.104.000 đồng.
 - Lợi nhuận năm 2025 để lại: 23.116.246.482 đồng.
10. Thông qua Tiền lương, Thù lao của HĐQT, BKS năm 2025 và Kế hoạch Tiền lương/thù lao HĐQT, BKS năm 2026 như Tờ trình số 927/TTr-TĐAV ngày 29/5/2026. với nội dung chính sau:
 - Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2025 là: 4.314 triệu đồng.
 - Kế hoạch tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2026 là: 4.944 triệu đồng.
11. Thông qua Sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh, hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 và địa chỉ Công ty tại Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương như Tờ trình số 933/TTr-TĐAV ngày 29/5/2026.

Điều 2. Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thay mặt Đại hội đồng cổ đông ký ban hành các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định và các văn bản khác liên quan đến các nội dung đã được Đại hội thông qua.

Điều 3. Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 có hiệu lực kể từ ngày ký HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổ đông Công ty;
- Công bố thông tin;
- Lưu: VT, TKCT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lưu Ngọc Mai Phi

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 6 năm 2026

**BIÊN BẢN HỌP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Dung, Xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000478435 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06 tháng 10 năm 2025 (thay đổi lần 6).

Thời gian họp: Bắt đầu vào lúc 8 giờ 30, ngày 01/6/2026.

Địa điểm họp: Tại Trụ sở làm việc EVNGENCO2 tại Đà Nẵng - Số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Chương trình và nội dung đại hội: Theo chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Hình thức họp: Họp trực tiếp.

Phương thức biểu quyết: Giơ thẻ biểu quyết/bỏ phiếu kín.

Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, diễn biến và Đại hội như sau:

PHẦN I. GIỚI THIỆU KHAI MẠC ĐẠI HỘI

I. GIỚI THIỆU THÀNH PHẦN THAM DỰ

Ông Nguyễn Văn Hoài – Thay mặt Ban Tổ chức đã giới thiệu Đại biểu, khách mời và Quý cổ đông về dự Đại hội, gồm có:

1. Công ty Mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2: Ông Trần Phú Thái – Chủ tịch HĐQT, Ông Nguyễn Đình Hải – TV. HĐQT, Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan – TV độc lập HĐQT cùng các ông là Trưởng Ban Kiểm soát, Chánh văn phòng, Trưởng/Phó các Ban chức năng của Tổng Công ty Phát điện 2.

2. Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương: Ông Lưu Ngọc Mai Phi - Chủ tịch HĐQT; Ông Cao Huy Bảo – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc cùng các thành viên HĐQT, Phó TGD, Trưởng BKS, thành viên BKS Công ty tham dự.

3. Các cổ đông và đại diện được ủy quyền của các cổ đông theo danh sách cổ đông chốt ngày 20/4/2026.

II. BÁO CÁO KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG:

Ông Trần Mười Một - Đại diện Ban kiểm tra tư cách Cổ đông đọc Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương:

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty là 75.052.052 cổ phần (bảy mươi lăm triệu không trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi hai cổ phần).

- Số cổ đông và người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của cổ đông tham dự Đại hội là 38 người, đại diện cho 74.079.585 cổ phần có quyền biểu quyết (bảy mươi tư triệu không trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm tám mươi lăm), chiếm 98,70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

- Số cổ đông vắng mặt có số phiếu biểu quyết tương ứng với 972.467 cổ phần (chín trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi bảy cổ phần), chiếm 1,30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Căn cứ theo quy định của Luật hiện hành và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương với thành phần tham dự như trên là hợp lệ và đủ điều kiện tiến hành Đại hội.

III. THỦ TỤC KHAI MẠC ĐẠI HỘI:

1. Ông Nguyễn Văn Hoài - Thay mặt Ban tổ chức, tuyên bố khai mạc Đại hội.
Giới thiệu Đoàn Chủ tịch do HĐQT đề xuất gồm:
 - Ông: Lưu Ngọc Mai Phi – Chủ tịch HĐQT: Chủ tọa
 - Ông: Cao Huy Bảo – Thành viên HĐQT, TGĐ: Thành viên
2. Ông Lưu Ngọc Mai Phi - Chủ tọa Đại hội đề cử các thành viên của Ban thư ký gồm:
 - Ông: Ngô Đình Tấn, Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký Công ty - Trưởng Ban
 - Ông: Đoàn Ngọc Vui, Phó phòng Hành chính và Lao động – Thành viên.
3. Ông Lưu Ngọc Mai Phi - Chủ tọa Đại hội, đề cử các thành viên của Ban kiểm phiếu phục vụ cho Đại hội gồm:
 - Ông: Nguyễn Chí Hậu, Quản đốc Phân xưởng Vận hành - Trưởng ban
 - Ông: Lê Văn Lâm, Phó phòng Hành chính và Lao động - Thành viên.
4. Đại hội đã nghe Ông Nguyễn Văn Hoài thay mặt Ban tổ chức đọc Tờ trình trình Đại hội về Chương trình, Quy chế tổ chức, Thể lệ biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.
5. Đại hội đã tiến hành biểu quyết thông qua Danh sách Đoàn chủ tịch, Ban Thư ký, Chương trình Đại hội, Quy chế tổ chức, Thể lệ biểu quyết bằng phương thức giơ thẻ biểu quyết với kết quả như sau:

Kết quả biểu quyết cụ thể như sau:

Nội dung 01: Thông qua Đoàn Chủ tịch với tỷ lệ

Tổng số giơ thẻ biểu quyết tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết luận: Danh sách Đoàn chủ tịch đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

Nội dung 02: Thông qua Ban Thư ký

Tổng số giơ thẻ biểu quyết tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết luận: Danh sách Ban Thư ký đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

Nội dung 03: Thông qua Ban Kiểm phiếu

Tổng số giơ thẻ biểu quyết tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết luận: Danh sách Ban kiểm phiếu đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

Nội dung 04: Thông qua Chương trình họp

Tổng số giơ thẻ biểu quyết tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết luận: Chương trình họp đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

Nội dung 05: Thông qua Quy chế tổ chức Đại hội

Tổng số giờ thể biểu quyết tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết luận: Quy chế tổ chức Đại hội đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

Nội dung 06: Thông qua Thẻ lệ biểu quyết

Tổng số giờ thể biểu quyết tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết luận: Thẻ lệ biểu quyết đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

6. Kết thúc thủ tục khai mạc, ĐHĐCĐ bắt đầu chương trình theo Chương trình và Nội dung đã được Đại hội thông qua.

PHẦN II. DIỄN BIẾN NỘI DUNG CUỘC HỌP

I. NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO VÀ TỜ TRÌNH

Nội dung 01: Báo cáo kết quả SXKD, ĐTXD năm 2025

Nội dung 02: Kế hoạch SXKD năm 2026

Nội dung 03: Thông qua chủ trương cho phép nghiên cứu đầu tư, nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của dự án thủy điện A Vương mở rộng.

Nội dung 04: Kế hoạch ĐTXD năm 2026

Nội dung 05: Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán

Nội dung 06: Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2026

Nội dung 07: Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2026

Nội dung 08: Tờ trình Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026

Nội dung 09: Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025

Nội dung 10: Tiền lương/Thù lao của HĐQT, BKS năm 2025

Nội dung 11: Kế hoạch Tiền lương/thù lao HĐQT, BKS năm 2026

Nội dung 12: Sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh, hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 và địa chỉ Công ty tại Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

II. ĐẠI HỘI THẢO LUẬN:

Ông Trần Phú Thái – Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Phát điện 2 phát biểu chỉ đạo Người đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty Phát điện 2 tại Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

Ông Lưu Ngọc Mai Phi - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Chủ tọa Đại hội lĩnh hội và sẽ thông qua HĐQT Công ty tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thành kế hoạch SXKD - ĐTXD năm 2026, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ sau:

1. Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được ĐHĐCĐ thông qua hôm nay và khắc phục những hạn chế, tồn tại đã chỉ ra.

2. Hoạt động trên tinh thần thượng tôn pháp luật, không để xảy ra khủng hoảng/sự cố truyền thông. Đảm bảo công tác vận hành sản xuất điện an toàn, liên tục, tin cậy; Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác sửa chữa lớn các tổ máy đảm bảo chất lượng, tiến độ, tối ưu chi phí; Nâng cao chất lượng công tác bảo dưỡng sửa chữa.

3. Thực hiện tốt các nhiệm vụ trong ĐTXD, sử dụng vốn có hiệu quả và đảm bảo tiến độ.

Đẩy nhanh, khẩn trương làm việc với địa phương về các thủ tục chuẩn bị đầu tư để được địa phương giao làm Chủ đầu tư dự án Thủy điện A Vương mở rộng. Phần đầu khởi công dự án Thủy điện A Vương mở rộng theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương đáp ứng kế hoạch Hội đồng quản trị EVNGENCO2 giao, hoàn thành trong năm 2026.

4. Đẩy mạnh thực hiện công tác phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào hoạt động SXKD để cải thiện các chỉ tiêu kỹ thuật, nâng cao hiệu quả SXKD và năng suất lao động, trong đó tập trung vào công tác bảo dưỡng, nâng cấp thiết bị, khai thác tối ưu nguồn nước, tham gia chào giá trên thị trường điện hiệu quả cao nhất.

III. ĐẠI HỘI BIỂU QUYẾT:

- Đại hội đã tiến hành biểu quyết bằng phương thức giơ thẻ biểu quyết để thông qua tất cả các nội dung đã trình bày.
- Đại hội tiến hành công bố kết quả kiểm phiếu biểu quyết như sau:

1. Nội dung 01: Báo cáo kết quả SXKD, ĐTXD năm 2025

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- o *Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- o *Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- o *Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 01 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%

2. Nội dung 02: Kế hoạch SXKD năm 2026

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- o *Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- o *Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- o *Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 02 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

3. Nội dung 03: Thông qua chủ trương cho phép nghiên cứu đầu tư, nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của dự án thủy điện A Vương mở rộng

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 03 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

4. Nội dung 04: Kế hoạch ĐTXD năm 2026

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 04 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

5. Nội dung 05: Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.*

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 05 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

6. Nội dung 06: Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2026.

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 06 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%

7. Nội dung 07: Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2026

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 07 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

8. Nội dung 08: Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 08 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

9. Nội dung 09: Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 09 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

10. Nội dung 10: Tiền lương/Thù lao của HĐQT, BKS năm 2025

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 10 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

11. Nội dung 11: Kế hoạch Tiền lương/thù lao HĐQT, BKS năm 2026

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 11 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

12. Nội dung 12: Sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh, hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 và địa chỉ Công ty tại Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nội dung 12 đã được thông qua với tỷ lệ: 100%.

PHẦN IV. BIÊN BẢN VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI

1. Ông Ngô Đình Tấn - Thư ký đại hội trình bày Dự thảo Biên bản Đại hội để Đại hội biểu quyết thông qua.
2. Ông Ngô Đình Tấn - Thư ký đại hội trình bày Dự thảo Nghị quyết đại hội để Đại hội biểu quyết thông qua.

Đại hội đã tiến hành biểu quyết thông qua Dự thảo Biên bản và Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương bằng phương thức giơ thẻ biểu quyết với kết quả như sau:

Kết quả biểu quyết cụ thể như sau:

Nội dung 01: Thông qua biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

Nội dung 02: Thông qua Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số biểu quyết của cổ đông dự họp, trong đó:

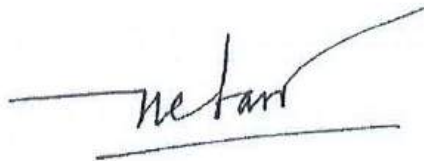
- Tổng số phiếu tán thành: 74.079.585 cổ phần đại diện cho 74.079.585 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 cổ phần đại diện cho 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết luận: Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương đã được tổ chức theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Đại hội biểu quyết và thông qua các vấn đề thuộc nội dung chương trình họp của Đại hội.
- Ông Lưu Ngọc Mai Phi- Chủ tọa Đại hội tuyên bố bế mạc Đại hội.
- Đại hội kết thúc vào lúc 11h15 ngày 01/6/2026.
- Các tài liệu kèm theo Biên bản họp:
 - Chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 đã được Đại hội thông qua;
 - Danh sách cổ đông/người đại diện của cổ đông tham dự Đại hội.

THƯ KÝ



Ngô Đình Tấn

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI



Lưu Ngọc Mai Phi



EVNGENCO2

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**



TÀI LIỆU ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026



Đà Nẵng, 01/6/2026

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
Về việc thông qua Chương trình, Quy chế tổ chức, Thẻ lệ biểu quyết

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ hoạt động Công ty cổ phần thủy điện A Vương;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 29/5/2026 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thông qua tài liệu tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

HĐQT Công ty trình Đại Hội đồng cổ đông nội dung như sau:

1. Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2026;
2. Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2026;
3. Thẻ lệ biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết nghị.

Trân trọng./. *Lưu Ngọc Mai Phi*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- BTC;
- Lưu: VT, TKCT, HCLĐ.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lưu Ngọc Mai Phi

**CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Thời gian	Nội dung	Điều hành
8h30 – 9h00	1. Đón tiếp đại biểu và cổ đông 2. Kiểm tra tư cách cổ đông và lập danh sách cổ đông tham dự 3. Phát tài liệu và Thẻ Biểu Quyết	Ban Tổ chức Ban KTTCCĐ
9h00 – 9h20	Thủ tục chuẩn bị Đại hội 1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu 2. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông, tuyên bố tính hợp pháp, hợp lệ của Đại Hội	Ban Tổ chức Ban KTTCCĐ
9h20 – 9h40	Tiến hành Đại hội 1. Giới thiệu Đoàn chủ tịch Đại hội, Chủ tịch đoàn 2. Giới thiệu, thông qua Thư ký Đại hội. 3. Giới thiệu, thông qua chương trình và các Quy chế, thể lệ tại Đại hội	Ban Tổ chức Đoàn chủ tịch Ban tổ chức
9h40 – 10h40	1. Báo cáo kết quả SXKD, ĐTXD năm 2025; kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2026.	Ban TGD
	2. Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán.	TCKT
	3. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2026	HĐQT
	4. Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2026 và tờ trình Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2026	Ban kiểm soát
	5. Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025	Đoàn chủ tịch
	6. Tiền lương/Thù lao của HĐQT, BKS năm 2025 và Kế hoạch Tiền lương/thù lao HĐQT, BKS năm 2026	Đoàn Chủ tịch
	7. Bổ sung ngành nghề kinh doanh và hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025	Bộ phận Pháp chế
	8. Đại hội thảo luận	Đoàn Chủ tịch
10h40 – 10h50	Tiến hành biểu quyết nội dung Đại hội: - Ban kiểm phiếu hướng dẫn bỏ phiếu. - Cổ đông thực hiện thủ tục biểu quyết các nội dung Đại hội. - Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu.	Đoàn Chủ tịch
10h50 – 11h00	Đại hội nghỉ giải lao.	Đoàn Chủ tịch
10h00 – 11h10	Công bố kết quả kiểm phiếu.	Ban kiểm phiếu
11h10 – 11h20	Các phát biểu của Đại biểu, Khách mời (nếu có)	Đoàn Chủ tịch
11h20 – 11h30	Thông qua Biên bản, Nghị quyết đại hội	Đoàn chủ tịch Ban Thư ký
	Tuyên bố bế mạc	Ban tổ chức

QUY CHẾ TỔ CHỨC
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng: Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là Đại hội).

Điều 2. Quy chế này quy định cụ thể về thể thức tổ chức, làm việc tại Đại hội. Các Cổ đông và các bộ phận có liên quan tại Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Yêu cầu đối với Cổ đông

- Trong thời gian diễn ra Đại hội, các cổ đông phải tuân thủ theo sự điều hành, hướng dẫn của Đoàn chủ tịch, ứng xử văn minh, lịch sự và giữ trật tự Đại hội; không sao chép, ghi âm đưa cho người ngoài Đại hội khi chưa được Chủ tịch đoàn cho phép.

- Nghiêm túc thực hiện quy chế tổ chức và các quy chế liên quan tại Đại hội, tôn trọng kết quả làm việc của Đại hội và sự điều hành của Đoàn Chủ tịch.

- Cổ đông đến dự Đại hội trễ (sau khi khai mạc) phải thực hiện các thủ tục đăng ký tham dự Đại hội với Ban kiểm tra tư cách cổ đông và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay sau khi đăng ký, nhưng Chủ tịch đoàn không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho họ đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành sẽ không bị ảnh hưởng.

Chương II

CÁC THỂ THỨC TẠI ĐẠI HỘI

Điều 4. Đối với các Cổ đông¹ tham dự đại hội

1. Mỗi Cổ đông khi tới tham dự phải mang theo giấy tờ tùy thân (*Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu*) trình Ban tổ chức Đại hội thông qua Ban kiểm tra tư cách cổ

¹ Cổ đông: Được hiểu là cổ đông trực tiếp tham dự hoặc một hay nhiều Người đại diện được ủy quyền tham dự

đồng khi được yêu cầu. Trường hợp người dự họp là người được ủy quyền phải gửi kèm theo giấy ủy quyền.

2. Ngay sau khi hoàn tất khâu đăng ký, kiểm tra tư cách họp lệ; Mỗi cổ đông sẽ được Ban tổ chức Đại hội phát tài liệu họp; 01 “Thẻ biểu quyết” và 01 “Phiếu lấy ý kiến biểu quyết”.

“Thẻ biểu quyết” được sử dụng trong trường hợp biểu quyết công khai bằng giơ thẻ; “Phiếu lấy ý kiến biểu quyết” được biểu quyết trong trường hợp biểu quyết kín bỏ vào thùng phiếu. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết. Giá trị biểu quyết mà Cổ đông đó nắm giữ sẽ tương ứng với tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông sở hữu (nắm giữ) hoặc đại diện sở hữu (đại diện theo ủy quyền).

3. Tại Đại hội, các Cổ đông sẽ nghe báo cáo lần lượt các nội dung của Đại hội, sau đó cùng thảo luận, ý kiến công khai và biểu quyết tất cả các vấn đề trong chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 theo sự điều hành của Đoàn Chủ tịch.

Điều 5. Các bộ phận liên quan giúp việc tại Đại hội

1. Ban tổ chức Đại hội do Hội đồng quản trị Công ty thành lập, Ban Tổ chức có trách nhiệm biên soạn các quy chế tổ chức, quy chế bầu cử (nếu có), thể lệ biểu quyết trình Đại hội. Thực hiện phát tài liệu, thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết cho cổ đông có đủ tư cách tham dự và những thủ tục cần thiết khác để Đại hội được tổ chức đúng quy định.

2. Ban kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội (gọi tắt là Ban kiểm tra tư cách cổ đông) do Ban tổ chức Đại hội chỉ định. Ban kiểm tra tư cách cổ đông tiếp nhận giấy tờ những người đến tham dự Đại hội xuất trình, kiểm tra và báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách các Cổ đông dự Đại hội. Trường hợp người đến dự họp không có đầy đủ tư cách tham dự Đại hội thì Ban kiểm tra tư cách cổ đông có quyền kiến nghị việc từ chối cấp các tài liệu tham dự của Đại hội.

3. Ban kiểm phiếu: Do Đoàn chủ tịch đề nghị và Đại hội biểu quyết thông qua. Số lượng thành viên Ban kiểm phiếu là 03 người.

Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ: Kiểm đếm việc biểu quyết của các Cổ đông biểu quyết thông qua các nội dung biểu quyết để công bố công khai kết quả kiểm phiếu tại Đại hội.

Điều 6. Đoàn chủ tịch và Thư ký Đại hội:

1. Đoàn chủ tịch Đại hội: Là một số thành viên HĐQT được đề nghị và ĐHĐCĐ thông qua, trong đó Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa. Đoàn chủ tịch Đại hội có trách nhiệm chủ trì điều hành Đại hội. Quyết định của Đoàn chủ tịch về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội sẽ mang tính phán quyết. Đoàn Chủ tịch tiến hành các công việc cần thiết để điều khiển Đại hội một

cách họp lệ, có trật tự và đảm bảo Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số Cổ đông tham dự.

2. Ban thư ký Đại hội do Đoàn chủ tịch đề nghị và được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua. Ban Thư ký Đại hội thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Đoàn chủ tịch, phản ánh trung thực, chính xác nội dung Đại hội trong Biên bản và Nghị quyết Đại hội.

CHƯƠNG III TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 7. Cuộc họp Đại hội cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện **trên 50%** tổng số phiếu biểu quyết của Công ty.

Điều 8. Phát biểu tại Đại hội: Các Cổ đông muốn phát biểu ý kiến phải:

- Giơ cao thẻ biểu quyết đề nghị phát biểu và được sự chấp thuận của Chủ tịch Đoàn.

- Nội dung phát biểu phải ngắn gọn và phù hợp với Chương trình Đại hội.

- Thời gian phát biểu không quá 10 phút cho 01 lần phát biểu.

Điều 9. Nghị quyết và Biên bản Đại hội đồng cổ đông

- Tất cả nội dung tại Đại hội đồng cổ đông phải được Thư ký Đại hội ghi vào biên bản của Đại hội. Nghị quyết của Đại hội được đọc và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp và được lưu giữ tại Công ty.

- Các nội dung thuộc thẩm quyền quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Điều lệ Công ty và các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

- Các nội dung thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Điều lệ Công ty và các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp được thông qua khi được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.

THẺ LỆ BIỂU QUYẾT
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

1. Nguyên tắc chung

- Các vấn đề phải thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đều được thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết của Cổ đông² có quyền biểu quyết.

- Trong trường hợp Cổ đông không trực tiếp tham dự Đại hội có thể thực hiện quyền biểu quyết thông qua hình thức bỏ phiếu từ xa. Việc bỏ phiếu từ xa được thực hiện theo trình tự đã được quy định và thông tin tại Thông báo mời họp ĐHĐCĐ và phải gửi đến Công ty nhận được trước ngày Đại hội 01 ngày.

- Mỗi cổ phần tương ứng có một phiếu biểu quyết. Mỗi cổ đông có số phiếu biểu quyết được tính bằng tổng số cổ phần mà người đó sở hữu (nắm giữ) hoặc/và đại diện sở hữu (đại diện theo ủy quyền).

2. Cách thức biểu quyết các cổ đông tham dự Đại hội

- Các vấn đề biểu quyết bằng thẻ biểu quyết: Như thông qua Chương trình, Đoàn chủ tịch, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu, các quy chế làm việc ...) được thực hiện bằng cách giơ thẻ biểu quyết theo sự điều hành của Đoàn chủ tịch Đại hội. Các cổ đông giơ cao Thẻ biểu quyết hướng về phía Đoàn chủ tịch; những Cổ đông không giơ cao Thẻ biểu quyết được xem là không có ý kiến về vấn đề cần biểu quyết.

- Đối với các nội dung họp được biểu quyết bằng Phiếu lấy ý kiến biểu quyết. Cổ đông bỏ phiếu vào thùng phiếu được Ban Tổ chức chuẩn bị tại nơi diễn ra Đại hội sau khi kết thúc phần thảo luận các nội dung dưới sự điều hành của Đoàn chủ tịch Đại hội.

- Tại Đại hội, Cổ đông có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trường hợp cổ đông đến muộn, thì hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng. Trường hợp Cổ đông ra về trước khi Đại hội tiến hành biểu quyết, thì số phiếu biểu quyết của cổ đông đó được tính vào tỷ lệ tán thành với các vấn đề Đại hội đưa ra biểu quyết.

3. Cách thức Kiểm phiếu

² Cổ đông: được hiểu là cổ đông trực tiếp tham dự hoặc một hay nhiều Người đại diện được ủy quyền tham dự

Việc biểu quyết và kiểm phiếu có thể được thực hiện bằng phần mềm trên máy tính. Ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ bầu ra sẽ chịu trách nhiệm tiến hành kiểm phiếu và thông báo kết quả kiểm phiếu tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Kiểm phiếu thực hiện theo trình tự kiểm số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

4. Thông báo kết quả kiểm phiếu

Sau khi tiến hành kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu sẽ lập biên bản kiểm phiếu và thông báo kết quả kiểm phiếu trực tiếp tại Đại hội. Thông báo kết quả kiểm phiếu phải nêu rõ số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến cho từng vấn đề cụ thể.

5. Biểu quyết thông qua các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông:

Chương trình, các quy chế làm việc tại Đại hội, cử Đoàn Chủ tịch, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu, các nội dung trình tại Đại hội thường niên năm 2026 được thông qua và có hiệu lực khi được số cổ đông sở hữu trên **50%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ đông dự họp tán thành.

6. Xử lý ý kiến thắc mắc về kết quả biểu quyết: Đoàn chủ tịch sẽ xem xét và quyết định ngay tại Đại hội.

BÁO CÁO
Về tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025;
Kế hoạch năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương;

Căn cứ Nghị quyết số 1184/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025 về Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương;

Căn cứ Nghị quyết 26/NQ-HĐQT ngày 29/5/2026 về việc thông qua Thông qua Tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (lần 2);

Căn cứ Tờ trình số 903/TTr-TĐAV ngày 28/5/2026 của Tổng giám đốc về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch 2025, kế hoạch năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 906/TTr-TĐAV ngày 28/05/2026 của Tổng giám đốc về việc thông qua nội dung hồ sơ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư Dự án: Thủy điện A Vương mở rộng.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương kính báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025 và các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 cụ thể như sau:

1. Tình hình cổ đông của Công ty

Số cổ đông của Công ty chốt ngày 20/04/2026 là 380 cổ đông, trong đó cổ đông pháp nhân là 03 cổ đông, cổ đông thể nhân là 377 cổ đông. Số cổ phần các cổ đông đang nắm giữ là 75.052.052 cổ phần/vốn điều lệ của Công ty là 750.520.520.000 đồng.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao trong năm 2025

2.1. Tình hình ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và ĐTXD năm 2025

Trong năm qua hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có những thuận lợi, khó khăn sau:

2.1.1. Thuận lợi

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ của các bên hữu quan có liên quan, đặc biệt là sự giúp đỡ hữu hiệu của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Phát điện 2, chính quyền địa phương Thành phố Đà Nẵng.

- Mục nước hồ Thủy điện A Vương đầu năm 2025 xấp xỉ mục nước dâng bình thường 379,96/380m góp phần đảm bảo kế hoạch vận hành mùa khô năm 2025.

- Tình hình thủy văn năm 2025 thuận lợi cho công tác sản xuất điện, lưu lượng trung bình nước về hồ năm 2025 rất tốt, đạt 37,58 m³/s (tương đương tần suất 11%).

- Thực hiện tốt công tác quản lý kỹ thuật, bảo trì và vận hành nên 2 Tổ máy NMTĐ A Vương được vận hành an toàn, liên tục và tin cậy (không có sự cố) và luôn đáp ứng theo huy động của NSMO.

2.1.2 Khó khăn

- Việc giao sản lượng Qc tháng của NSMO rất sát so với dự báo thủy văn và tỷ lệ sản lượng thanh toán theo giá Pc Alpha lên đến 98% nên sản lượng điện bán tính theo giá thị trường rất thấp, từ đó ảnh hưởng lớn đến Doanh thu.

- NMTĐ A Vương đã đưa vào vận hành được 17 năm, các thiết bị đã giảm tuổi thọ, xác suất hư hỏng cao nhưng nhờ tăng cường công tác giám sát thiết bị của các tổ máy, kịp thời phát hiện các khiếm khuyết, nguy cơ tiềm ẩn của thiết bị để sửa chữa/thay thế nên trong năm 2025 không xảy ra sự cố.

- Trong mùa mưa lũ năm 2025 xảy ra 4 đợt mưa lũ lớn, đặc biệt là đợt mưa lớn cục đoạn từ ngày 16-19/11/2025 với lượng mưa gần 400 mm xảy ra trong thời gian ngắn đã gây sạt lở nghiêm trọng nhiều điểm của trên 30 km đường giao thông nội bộ công trình với 09 điểm sạt lở đường vào đập, 27 điểm sạt lở đường nội bộ Nhà máy, đặc biệt điểm sạt trượt trôi đường giao thông tại Km5+850 đường vào nhà máy và sạt lở tại suối Balan đã cô lập hoàn toàn nhà máy. Việc này gây khó khăn cho công tác vận hành NMTĐ A Vương trong giai đoạn cuối tháng 11 tháng 12/2025, làm tăng chi phí sửa chữa đường vận hành và các công trình xây dựng khác.

Với những thuận lợi và khó khăn thách thức nêu trên, ngay từ đầu năm 2025 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đã đề ra góp phần quyết định hoàn thành tốt các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao trong năm 2025, cụ thể:

2.2. Về kết quả sản xuất kinh doanh

2.2.1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025

- Công tác quản lý vận hành NMTĐ A Vương trong năm 2025 được thực hiện an toàn, hiệu quả. Các tổ máy luôn đảm bảo đáp ứng theo huy động của NSMO và tham gia cấp nước phục vụ hạ du theo kế hoạch đã thống nhất với địa phương.

- Hoàn thành đạt và vượt tất cả các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được giao trong năm 2025, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Hệ số khả dụng	%	88,95	93,28	104,9%
2	Tỷ lệ điện tự dùng SXĐ	%	0,63	0,30	47,6%

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh do ĐHĐCĐ giao trong năm 2025 cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	Tr. kWh	739,000	997,005	134,91%

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ TH/KH (%)
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	610,661	743,672	121,78%
3	Tổng chi phí	Tỷ đồng	337,477	408,808	121,14%
4	Tổng LN trước thuế	Tỷ đồng	273,184	334,865	122,58%

(Chi tiết như Phụ lục 1: Kết quả sản xuất kinh doanh 2025 kèm theo)

2.2.2. Các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh so với chỉ tiêu do ĐHĐCĐ giao

- Sản lượng điện sản xuất năm 2025 đạt 134,91% so với sản lượng kế hoạch giao nhờ mực nước hồ đầu năm 2025 đạt gần mực nước dâng bình thường, thủy văn năm 2025 thuận lợi, đồng thời nhờ thực hiện tốt công tác quản lý kỹ thuật, bảo trì và vận hành nên trong năm 2025 hai Tổ máy vận hành an toàn, liên tục, tin cậy (không có sự cố) và luôn đáp ứng theo huy động của NSMO.

- Doanh thu năm 2025 là 743,672 tỷ đồng, đạt 121,78%, trong đó doanh thu SXĐ đạt 694,759 tỷ đồng nhờ sản lượng điện phát cao và hiệu quả từ việc chào giá trên thị trường điện.

- Tổng chi phí năm 2025 cao hơn kế hoạch 21,14%, trong đó chi phí SXĐ tăng 15,88% so với kế hoạch (tăng 51,41 tỷ đồng) chủ yếu do thuế phí thực hiện năm 2025 cao hơn kế hoạch (do sản lượng điện sản xuất năm 2025 cao hơn 34,91% so với kế hoạch giao).

- Lợi nhuận năm 2025 đạt 334,865 tỷ đồng/kế hoạch giao là 273,184 tỷ đồng, đạt 122,58% so với kế hoạch. Trong đó, lợi nhuận sản xuất điện là 319,532 tỷ đồng, đạt 120,01% kế hoạch.

2.3. Về công tác tài chính của Công ty

Tình hình tài chính của Công ty ổn định và duy trì ở mức an toàn, công tác thanh toán được thực hiện đúng quy định. Các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2025 đạt chỉ tiêu giao, cụ thể như sau:

- Nợ phải trả/VCSH: 0,12 lần (≤ 3);
- Hệ số bảo toàn vốn: 1,13 lần (≥ 1);
- Khả năng thanh toán ngắn hạn: 3,16 lần (> 1).

Giá cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán dao động từ 50.000÷55.000 đồng/cổ phiếu, cao hơn so với cùng kỳ do kết quả SXKD tốt.

2.4. Báo cáo giao dịch với người có liên quan năm 2025

Trong năm 2025, Công ty cổ phần Thủy điện A Vương có phát sinh giao dịch: Tập đoàn Điện lực Việt Nam và người có liên quan về chi trả cổ tức và doanh thu tiền điện trên 35% giá trị tổng tài sản của Công ty. Chi tiết xem tại thuyết minh báo cáo tài chính năm 2025 (tại mục 36 - Thông tin về các bên liên quan).

2.5. Về các nội dung phát sinh ngoài kế hoạch SXKD đã được ĐHĐCĐ thông qua năm 2025 và các nội dung cấp bách cần triển khai thực hiện trước khi ĐHĐCĐ thường niên thông qua kế hoạch SXKD năm 2026

Các vấn đề, nội dung công việc phát sinh ngoài kế hoạch SXKD đã được ĐHĐCĐ thông qua năm 2025 và các nội dung cấp bách cần triển khai thực hiện trước khi ĐHĐCĐ thường niên thông qua kế hoạch SXKD năm 2026 như Phụ lục 5, phụ lục 6 kèm theo.

3. Về Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

3.1. Thuận lợi và khó khăn và thách thức

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2026 dự kiến sẽ có những thuận lợi, khó khăn thách thức sau:

- Thuận lợi:

+ Mức nước hồ TĐAV đầu năm 2026 đạt xấp xỉ mức nước dâng bình thường (379,83m/MNDBT380m), đây là điều kiện thuận lợi cho công tác sản xuất điện và xả nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân vùng hạ du.

+ Nhận thức của đồng bào hạ du, của chính quyền địa phương về công tác vận hành các công trình thủy điện ngày càng được nâng cao theo hướng tích cực.

+ Đội ngũ CBCNV của Công ty có đủ khả năng tiếp thu kỹ thuật công nghệ cũng như kiến thức quản lý tiên tiến trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

- Khó khăn, thách thức:

+ Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hình thái thời tiết cực đoan ngày càng xuất hiện nhiều nên gây khó khăn cho công tác vận hành hồ thủy điện nói chung và hồ thủy điện A Vương nói riêng.

+ Sản lượng điện Qc được phân bổ theo tháng nên hạn chế về mặt chiến lược tăng doanh thu từ thị trường điện. Mặt khác, tỷ lệ sản lượng điện thanh toán theo giá Pc Alpha 98% là quá cao, chỉ còn 2% sản lượng (so với sản lượng giao hàng tháng từ NSMO) được tính theo giá thị trường nên đã ảnh hưởng đến doanh thu tăng thêm từ TTD.

+ NMTĐ A Vương đã đưa vào vận hành 17 năm, thiết bị và hệ thống công nghệ đã bộc lộ các khiếm khuyết do tuổi thọ thiết bị, để đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy cần phải tăng cường công tác QLKT và vận hành cũng như phải tổ chức đánh giá và lập kế hoạch thay thế dần các thiết bị, hệ thống công nghệ đã lạc hậu, không đảm bảo vận hành an toàn tin cậy trong những năm đến.

+ Chi phí SCL tăng lên đáng kể do phải bổ sung thêm các hạng mục công trình hư hỏng sau mùa mưa năm 2025.

+ Công tác DVKT ngày càng gặp nhiều thách thức do các yếu tố cả khách quan lẫn chủ quan; việc cạnh tranh trong công tác DVKT ngày càng lớn.

3.2. Kế hoạch SXKD năm 2026

3.2.1. Các chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch SXKD năm 2026

Với những thuận lợi, thách thức nêu trên, căn cứ văn bản số 1913/EVNGENCO2-KH+TH ngày 27/5/2026 của Tổng công ty Phát điện 2, AVC đã lập lại Kế hoạch năm 2026 với các chỉ tiêu chính như sau:

a. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2026
1	Hệ số khả dụng	%	96,01
2	Tỷ lệ điện tự dùng sản xuất điện	%	0,3

b. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2026
1	Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh	787,000
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	601.353
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	362.343
4	Tổng LN trước thuế	Triệu đồng	239.010
5	Cổ tức phân đầu	%	15%

(Chi tiết như Phụ lục 2: Các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026)

3.2.2. Nhận xét về Kế hoạch SXKD năm 2026

- Doanh thu kế hoạch SXKD năm 2026 là 601.353 triệu đồng, giảm 142.320 triệu đồng (giảm 19,14%) so với doanh thu thực hiện năm 2025 chủ yếu do kế hoạch sản lượng điện sản xuất giao năm 2026 là 787 triệu kWh, giảm 210 triệu kWh (giảm 21,06%) so với thực hiện năm 2025.

- Chi phí kế hoạch SXKD năm 2026 là 362.343 triệu đồng, giảm 11,37% so với thực hiện năm 2025 (trong đó chi phí O&M kế hoạch năm 2026 giảm 9,96% so với thực hiện năm 2025).

- Lợi nhuận kế hoạch năm 2026 giảm 28,62% so với thực hiện năm 2025 do sản lượng giao năm 2026 giảm nên doanh thu kế hoạch năm 2026 giảm như phân tích trên.

3.3. Kế hoạch trang bị tài sản cố định

Kế hoạch mua sắm tài sản cố định năm 2026 nhằm trang bị thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, trang bị bổ sung thiết bị cần thiết trong công tác thí nghiệm, bảo trì NMTĐ A Vương và các công trình điện do Công ty nhận thầu. Tổng giá trị kế hoạch mua sắm, trang bị tài sản cố định năm 2026 là 19.214 triệu đồng (trong đó bao gồm danh mục TSCĐ chuyển tiếp từ kế hoạch 2025 là 3.768 triệu đồng; và Danh mục TSCĐ cần thiết đề xuất trang bị mới năm 2026 là 15.447 triệu đồng).

Chi tiết Danh mục mua sắm tài sản cố định năm 2026 như Phụ lục 3 kèm theo.

3.4. Kế hoạch giao dịch với người có liên quan năm 2026:

- Thông qua giao dịch với người có liên quan năm 2026:

Trong năm 2026, Công ty cổ phần Thủy điện A Vương dự kiến có phát sinh giao dịch: Tập đoàn Điện lực Việt Nam và người có liên quan về chi trả cổ tức và doanh thu tiền điện dự kiến trên 35% giá trị tổng tài sản của Công ty, Danh sách người có liên quan dự kiến:

STT	Công ty liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
2	Tổng Công ty phát điện 2	Công ty mẹ
3	Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
4	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
5	Công ty Thủy điện Quảng Trị	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
6	Công ty Thủy điện An Khê – Kanak	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
7	Công ty Thủy điện Sông Bung	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
8	Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
9	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
10	Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan cùng Tổng Công ty
11	Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
12	Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
13	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung – Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan cùng Tập đoàn
14	Trường Cao Đẳng Điện lực Hồ Chí Minh- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
15	Công ty Thủy điện Sông Tranh – Tổng Công ty Phát điện 1	Bên liên quan cùng Tập đoàn
16	Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan cùng Tập đoàn
17	Công ty CP Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	Bên liên quan cùng Tập đoàn
18	Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Bên liên quan cùng Tập đoàn
19	Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan cùng Tập đoàn
20	Công ty CP EVN Quốc tế	Bên liên quan cùng Tập đoàn
21	Công ty TNHH Thí nghiệm điện Miền nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn

4. Kết quả ĐTXD năm 2025 và Kế hoạch ĐTXD năm 2026

4.1. Kết quả ĐTXD năm 2025

4.1.1. Đối với dự án Trụ sở Điều hành sản xuất kinh doanh

Trong năm 2025 Công ty đã thực hiện hoàn thành:

- Công tác lựa chọn nhà thầu Tư vấn thẩm định giá thiết bị và Tư vấn đã thực hiện xong công tác thẩm định giá thiết bị của dự án.

- Hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSĐT các gói thầu thi công xây lắp và mua sắm thiết bị.

- Hoàn thành công tác thiết kế, thẩm tra, thẩm duyệt, thẩm định và phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở.

- Hoàn thành phê duyệt HSMT và đăng tải HSMT gói thầu XL01: Thi công xây dựng và mua sắm, lắp đặt toàn bộ thiết bị công trình thuộc dự án Trụ sở Điều hành sản xuất kinh doanh Công ty CPTĐ A Vương.

Giá trị giải ngân dự án Trụ sở ĐHSXKD năm 2025 là 1.045 triệu đồng/Giá thực hiện dự án Trụ sở ĐHSXKD năm 2025 là 1.070 triệu đồng.

4.1.2. Dự án mở rộng công suất NMTĐ A Vương (MRAV) và Dự án thủy điện tích năng A Vương (TNAV)

Dự án MRAV và TNAV đã được Chính phủ phê duyệt bổ sung vào quy hoạch điện VIII tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025.

a. Đối với dự án mở rộng công suất NMTĐ A Vương:

+ Hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án MRAV.

+ Hoàn thành nghiệm thu thanh quyết toán gói thầu Tư vấn khảo sát, đánh giá, lập báo cáo nghiên cứu dự án mở rộng công suất Nhà máy thủy điện A Vương và bổ sung dự án vào Quy hoạch điện VIII. Giá trị nghiệm thu thanh quyết toán trước thuế là 403 triệu đồng.

b. Đối với Dự án thủy điện tích năng A Vương:

+ Hoàn thành báo cáo đánh giá hiệu quả dự án thủy điện TNAV theo các phương án công suất 300MW, 1050MW.

+ Làm việc với các cơ quan chức năng để xin hướng dẫn thực hiện các thủ tục điều chỉnh công suất dự án thủy điện tích năng A Vương từ 300MW lên 1050MW.

4.1.3. Giá trị thực hiện ĐTXD năm 2025 so với kế hoạch giao

Tổng giá trị thực hiện ĐTXD năm 2025 là 1.070 triệu đồng/kế hoạch giao là 1.092 triệu đồng, đạt 98,0% kế hoạch (*chưa bao gồm dự án AVMR do dự án này đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (chưa phê duyệt chủ trương đầu tư)*).

4.2. Kế hoạch ĐTXD năm 2026

4.2.1. Các dự án đầu tư xây dựng năm 2026

a. Đối với dự án Trụ sở Điều hành sản xuất kinh doanh

Trong năm 2026, Công ty dự kiến hoàn thành công tác thi công móng cọc; thi công kết cấu phần thân được 2-5 tầng.

b. Đối với Dự án thủy điện A Vương mở rộng

- Hoàn thành thủ tục thông qua, phê duyệt Chủ trương đầu tư và nhà đầu tư; sau đó thực hiện các thủ tục cần thiết để lập hồ sơ BCNCKT và thủ tục tiếp theo của Dự án theo đúng quy định.

- Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cho việc chuẩn bị đầu tư Dự án thủy điện A Vương mở rộng năm 2026 là 2.315 triệu đồng.

c. Dự án thủy điện tích năng A Vương

AVC thực hiện các thủ tục đánh giá lại tính hiệu quả kinh tế - tài chính với công suất 300MW (quy hoạch giảm công suất so với nghiên cứu ban đầu).

4.2.2. Dự án viễn thông và các Dự án nâng cấp tài sản cố định

(1) Nâng cấp hạ tầng mạng truyền dẫn viễn thông phục vụ giám sát và điều hành sản xuất trong toàn Tổng công Phát điện 2. Tổng mức đầu tư dự án là 7.590 triệu đồng. Phạm vi thực hiện: Thiết kế chi tiết; Cung cấp và thực hiện công tác triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị; và bảo hiểm công trình cho dự án. Thời gian thực hiện Hợp đồng là 240 ngày (dự

kiến từ tháng 06/2026 đến 04/2027). Năm 2026 dự kiến giải ngân 50% giá trị Hợp đồng.

(2) Dự án sửa chữa, cải tạo đường vận hành khu nhà máy hạng mục Xử lý sạt lở taluy âm tại Km5+850. Quy mô xử lý dự kiến 11.402 triệu đồng: Xây dựng mới cầu bê tông tại vị trí km5+850 thay thế đoạn nền đường bị sạt lở, kết hợp phần đường vượt nối hai đầu cầu

(3) Dự án sửa chữa, cải tạo đường vận hành khu nhà máy hạng mục Xử lý sạt lở taluy âm tại Km0+900; Xử lý sạt lở taluy âm tại Km3+950; Sửa chữa đoạn đường qua suối Balang tại lý trình Km0+350. Trong đó:

+ Xử lý sạt lở taluy âm tại Km0+900. Quy mô xử lý dự kiến 3.157 triệu đồng trong đó: Sửa chữa lớn phục hồi phần mặt đường, móng đường bị hư hỏng 526 triệu đồng và ĐTXD: Bổ sung phần tường chắn/kè gia cố chân mái taluy 2.631 triệu đồng.

+ Xử lý sạt lở taluy âm tại Km3+950. Quy mô xử lý dự kiến 2.121 triệu đồng trong đó: Sửa chữa lớn sửa chữa phần lề đường, hạ lưu cống bị hư hỏng 530 triệu đồng và ĐTXD: Bổ sung phần tường chắn/kè gia cố chân mái taluy 1.591 triệu đồng.

+ Sửa chữa đoạn đường qua suối Balang tại lý trình Km0+350. Quy mô xử lý dự kiến 3.157 triệu đồng trong đó: Sửa chữa lớn sửa chữa phục hồi phần đường cũ bị hư hỏng, sạt lở; khơi thông dòng chảy thượng hạ lưu suối 1.052 triệu đồng và ĐTXD: Bổ sung cống thoát nước (cống hộp BTCT) qua đường tại vị trí sạt lở đường 2.105 triệu đồng.

(4) Dự án sửa chữa, cải tạo nhà nghỉ ca hạng Xử lý sạt lở mái taluy dương sau khu nhà nghỉ ca. Quy mô ĐTXD dự kiến 1.087 triệu đồng: Xây mới tường chắn rọ đá dạng tường chờ để phòng ngừa đất đá sạt lở xuống khu nhà nghỉ ca.

(5) Dự án sửa chữa, cải tạo đường đi nhà van hạng mục xử lý lún sụt nền đường tại Km2+030. Xử lý lún sụt nền đường tại Km2+030. Quy mô xử lý dự kiến 2.146 triệu đồng trong đó: Sửa chữa lớn sửa chữa phục hồi phần đường cũ bị hư hỏng, lún sụt 1.073 triệu đồng và ĐTXD: Bổ sung kết cấu tường chắn/kè chân mái taluy 1.073 triệu đồng.

(6) Dự án sửa chữa, cải tạo đường ống áp lực hạng mục xây dựng bậc cấp đường ống áp lực. Quy mô ĐTXD dự kiến 409 triệu đồng: Xây mới bậc cấp bên phải tuyến đường ống áp lực phục vụ công tác quản lý vận hành và công tác SCBD.

Các dự án nâng cấp tài sản cố định (SCL có tính chất nâng cấp) từ mục (2) đến (6) với tổng mức đầu tư là 20.298 triệu đồng: Công ty dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án nâng cấp TSCĐ này trước 31/12/2026, và hoàn thành hồ sơ thanh quyết toán trong Quý I năm 2027, dự kiến giá trị giải ngân nguồn vốn cho các dự án nâng cấp TSCĐ này trong năm 2026 là 13.624 triệu đồng (*trong đó giải ngân cho các gói thầu xây lắp là 70% giá trị Hợp đồng và giải ngân cho gói thầu tư vấn là 90% giá trị Hợp đồng*).

4.2.3. Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2026

Chi tiết Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2026 theo từng dự án như phụ lục 4 kèm theo.

5. Đề xuất, kiến nghị:

5.1. Để đảm bảo hoạt động SXKD tại AVC được thực hiện liên tục, hiệu quả đề nghị ĐHĐCĐ: *Giao Hội đồng quản trị Công ty tổ chức triển khai thực hiện và quyết định các vấn đề, nội dung phát sinh ngoài Kế hoạch SXKD – Kế hoạch ĐTXD đã được ĐHĐCĐ năm 2026 thông qua hoặc các vấn đề, nội dung cấp bách cần triển khai thực hiện trước khi ĐHĐCĐ thường niên thông qua Kế hoạch SXKD – Kế hoạch ĐTXD năm 2027 và phải báo cáo ĐHĐCĐ ở kỳ họp gần nhất.*

5.2. Để đảm bảo việc triển khai thủ tục đầu tư của Dự án thủy điện A Vương mở rộng được thực hiện theo đúng quy định đề nghị ĐHĐCĐ thông qua chủ trương cho phép nghiên cứu đầu tư và nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của dự án thủy điện A Vương mở rộng như sau:

- + Tên dự án: Dự án thủy điện A Vương mở rộng.
- + Quy mô công suất: 105,0 MW; Số tổ máy: 01.
- + Địa điểm xây dựng: xã Bến Hiên, thành phố Đà Nẵng.
- + Sơ bộ TMDT: 2.912,227 tỷ đồng.
- + Cơ cấu nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty CP Thủy điện A Vương (20%), Vốn vay (80%).
- + Giai đoạn thực hiện: 2026 - 2031.
- + Dự án dự kiến mang lại hiệu quả về tài chính tại phương án cơ sở với NPV = 232,43 tỷ đồng, EIRR = 12 %, B/C = 1,10 và thời gian hoàn vốn 19 năm.

(Chi tiết như hồ sơ kèm theo tờ trình 906/TTr-TĐAV ngày 28/5/2026).

Trên đây là kết quả thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao trong năm 2025, chỉ tiêu kế hoạch năm 2026, kính đề nghị Đại hội xem xét, thảo luận và quyết nghị.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- Lưu: VT, TKCT, KHVT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lưu Ngọc Mai Phi

Phụ lục 1: KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025
1	Sản lượng điện sản xuất	triệu kWh	739	997,005
2	Tự dùng, tổn thất	triệu kWh	5	3,02
3	Sản lượng điện thương phẩm	triệu kWh	734	993,988
4	Giá bán điện	đồng/kWh		
	- Giá bán điện TTĐ trước thuế phí			
	- Giá bán điện bình quân		803	694,4
5	Doanh thu	triệu đồng	590.061	694.759
	- Doanh thu hoạt động SXKD điện		589.512	690.255
	- Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)	triệu đồng	549	4.504
6	Chi phí	triệu đồng	323.814	375.227
	Nhiên liệu	triệu đồng	0	0
	Vật liệu	triệu đồng	9.446	5.459
	Lương và BH	triệu đồng	35.172	50.952
	- Tiền lương	triệu đồng	30.702	44.406
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	triệu đồng	4.470	6.546
	Khấu hao TSCĐ (chưa tính tới việc đánh giá lại tài sản)	triệu đồng	94.340	94.192
	Dịch vụ mua ngoài	triệu đồng	13.888	12.980
	- Chi phí mua điện	triệu đồng	2.467	2.057
	- Các khoản DVMN khác	triệu đồng	11.421	10.923
	Chi phí SCL	triệu đồng	25.969	24.666
	Chi phí bằng tiền	triệu đồng	144.998	186.979
	- Thuế tài nguyên	triệu đồng	77.221	108.334
	- Phí dịch vụ môi trường rừng	triệu đồng	26.436	35.784
	- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	triệu đồng	9.623	9.623
	- Thuế đất	triệu đồng	13	38
	- Lãi tiền vay	triệu đồng	0	0
	- Ăn ca	triệu đồng	955	1.444
	- Dự phòng TCMVL	triệu đồng	0	60
	- Chi phí bằng tiền khác	triệu đồng	30.750	31.697
7	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay hạch toán chi phí SXKD điện)	triệu đồng	266.247	319.532
8	Các khoản tăng, giảm giá thành điện	triệu đồng	0	0
9	Lợi nhuận SXKD điện (sau tăng, giảm các khoản trên)	triệu đồng	266.247	319.532
10	Lợi nhuận SXKD điện (không bao gồm chênh lệch tỷ giá)	triệu đồng	266.247	319.532
11	Giá thành điện bình quân	đồng/kWh	441	377
12	HĐ Tài chính (không lãi vay)	triệu đồng		
	Doanh thu	triệu đồng	5.523	11.970

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025
	Lợi nhuận	triệu đồng	5.523	11.970
13	HĐ Sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)	triệu đồng		
	Doanh thu	triệu đồng	15.077	36.943
	Chi phí	triệu đồng	13.663	33.580
	<i>Trong đó trích lập dự phòng nợ khó đòi</i>	triệu đồng		(2.994)
	Lợi nhuận	triệu đồng	1.414	3.363
14	Tổng cộng lợi nhuận	triệu đồng	273.184	334.865

Phụ lục 2: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
1	Sản lượng điện sản xuất	triệu kWh	787,000
2	Tự dùng	triệu kWh	2,36
3	Sản lượng điện thương phẩm	triệu kWh	784,639
4	Giá bán điện	đồng/kWh	
	- Giá Pc		553,1
	- Giá bán điện bình quân		711,6
5	Doanh thu sản xuất điện	triệu đồng	565.346
	- Doanh thu hoạt động SXKD điện		558.334
	- Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)		7.012
6	Chi phí sản xuất điện	triệu đồng	335.265
	Nhiên liệu	triệu đồng	0
	Vật liệu	triệu đồng	13.434
	Lương và BH	triệu đồng	38.101
	- Tiền lương	triệu đồng	33.805
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	triệu đồng	4.297
	Khấu hao TSCĐ	triệu đồng	95.700
	Dịch vụ mua ngoài	triệu đồng	24.590
	- Chi phí mua điện	triệu đồng	2.470
	- Các khoản DVMN khác	triệu đồng	22.120
	Chi phí SCL	triệu đồng	8.388
	Chi phí bằng tiền	triệu đồng	155.052
	- Thuế tài nguyên	triệu đồng	86.470
	- Phí dịch vụ môi trường rừng	triệu đồng	28.247
	- Phí cấp quyền khai thác TNN	triệu đồng	9.623
	- Thuế đất	triệu đồng	77
	- Lãi tiền vay	triệu đồng	0
	- Ăn ca	triệu đồng	1177
	- Dự phòng TCMVL	triệu đồng	0
	- Chi phí bằng tiền khác	triệu đồng	29.458
7	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay hạch toán CPSXKD điện)	triệu đồng	230.081
8	Các khoản tăng, giảm giá thành điện	triệu đồng	
	Chênh lệch tỷ giá	triệu đồng	
9	Lợi nhuận sản xuất điện (sau tăng, giảm các khoản trên)	triệu đồng	230.081
10	Lợi nhuận SXKD điện (không bao gồm chênh lệch tỷ giá)		230.081
11	Giá thành điện bình quân	đồng/kWh	427
12	HĐ tài chính (không lãi vay)	triệu đồng	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
	Doanh thu	triệu đồng	7.581
	- Thu LN từ Công ty cổ phần	triệu đồng	7.581
	- Lãi tiền gửi	triệu đồng	
	- Lãi và phí cho vay lại	triệu đồng	
	- Khác		
	Chi phí	triệu đồng	
	Lợi nhuận	triệu đồng	7.581
13	HĐ sản xuất khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)	triệu đồng	
	Doanh thu	triệu đồng	28.426
	Chi phí	triệu đồng	27.077
	Lợi nhuận	triệu đồng	1.349
14	Tổng cộng lợi nhuận	triệu đồng	239.010
15	Tổng cộng lợi nhuận (không bao gồm CLTG)	triệu đồng	239.010

Phụ lục 3: DANH MỤC ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2026

STT	Hạng mục
A	<i>Hạng mục chuyển tiếp</i>
1	Máy Hút chân không MBA đáp ứng hút chân không MBA 110/220/500 kV 63/250/300 MVA
2	Thang máy tại nhà máy
3	Camera CP PLUS
B	<i>Hạng mục năm kế hoạch 2026</i>
I	Máy móc, thiết bị
1	Máy biến áp 1 pha 0,4/38,5kV
2	TU 1 pha 38,5kV(0,11/38,5)
3	TU 1 pha 220kV(0,11/230kV
4	Thiết bị đo PD Online Tủ Trung thế cầm tay
5	Cuộn kháng đi kèm CPC 100 để đo Tang MF
6	Camera PD
7	Thiết bị dò lỗi mạch từ Stator (máy đo từ thông tản)
8	Điều hòa phòng trong nhà máy
9	Máy điều hòa phòng ĐKTT 50.000 BTU
10	Điều hòa phòng Rơ le 50.000 BTU
11	Laptop kỹ thuật chuyên dùng
12	Bơm điện thủy lực căng Bulông Wren
13	Máy cắt plasma Jasic Cut 125 L312
14	Máy hàn cáp quang và phụ kiện
15	Máy đo suy hao quang
16	Ô tô tải (có cần cẩu)
17	Xe 7 chỗ
18	Xe ô tô 16 chỗ
II	Nhà cửa, công trình xây dựng
III	Khác
1	Phần mềm quản lý phòng thí nghiệm 17025
2	Phần mềm tích hợp trí tuệ nhân tạo phục vụ giám sát, cảnh báo và dự báo mưa, thời tiết, lưu lượng khu vực hồ thủy điện A Vương.
3	Thiết bị IPS
4	Trang bị lắp đặt hệ thống thiết bị truyền dữ liệu về Cơ quan PCCC
5	Thay thế 8 trạm đo mưa và di dời 4 trạm đo mưa trên lưu vực hồ A Vương
6	Lắp đặt camera quan sát an toàn khu đồi phía sau nhà nghỉ ca
7	Dự phòng thay thế TSCĐ cố định khác

PHỤ LỤC 4
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2026

TT	Nội dung	KH ĐTXD năm 2026		
		Vốn vay thương mại	Vốn tự có	Tổng cộng
1	Dự án Thủy điện A Vương mở rộng		2.315	2.315
2	Dự án Trụ sở ĐHSXKD		44.539	44.539
3	Nâng cấp hạ tầng mạng truyền dẫn viễn thông phục vụ giám sát và điều hành sản xuất trong toàn Tổng công ty Phát điện 2 - Phạm vi đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		3.795	3.795
4	Dự án sửa chữa, cải tạo đường vận hành khu nhà máy hạng mục Xử lý sạt lở taluy âm tại Km5+850		7.300	7.300
5	Dự án sửa chữa, cải tạo đường vận hành khu nhà máy hạng mục Xử lý sạt lở taluy âm tại Km0+900; Xử lý sạt lở taluy âm tại Km3+950; Sửa chữa đoạn đường qua suối Balang tại lý trình Km0+350		4.494	4.494
6	Dự án sửa chữa, cải tạo nhà nghỉ ca hạng Xử lý sạt lở mái taluy dương sau khu nhà nghỉ		778	778
7	Dự án sửa chữa, cải tạo đường đi nhà van hạng mục xử lý lún sụt nền đường tại Km2+030		766	766
8	Dự án sửa chữa, cải tạo đường ống áp lực hạng mục xây dựng bậc cấp đường ống áp lực		286	286
	TỔNG CỘNG		64.274	64.274

Phụ lục 5: NỘI DUNG PHÁT SINH SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung công việc	Giá trị cho phép	Giá trị Hợp đồng (trước thuế)	Giá trị quyết toán	Ghi chú
1	Tài trợ kinh phí cho thành phố Đà Nẵng khác phục hậu quả thiên tai lũ lụt	100	100	100	PR 12088 BIDV ngày 10/12/2025. (UBMTTQVN TP Đà Nẵng)
2	Thực hiện công tác về đào tạo và tìm hiểu thực tế tại Cộng hòa Pháp và Cộng hòa Hà Lan về Chiến lược phát triển trung tâm giám sát và điều khiển từ xa (RMCC) cho nhà máy điện	7.046	6.280	6.280	- Quyết định số 2225/QĐ-TĐAV ngày 29/10/2025. - Hợp đồng số 2242/2025/HĐ-TĐAV-VIETSTAR ngày 30/10/2025.
3	Cung cấp vật tư, công cụ dụng cụ thay thế cho 02 bộ làm mát dầu OHD&OD Máy phát Tổ máy H1 và H2	1.440	1.259	Chưa quyết toán	- Quyết định số 1746/QĐ-TĐAV ngày 03/9/2025. - Hợp đồng số: 13/2026/HĐ-TĐAV-NEWAY, ngày 09/3/2026.
	Tổng cộng	8.586	7.639	6.380	

Phụ lục 6: NỘI DUNG CÔNG VIỆC XIN THỰC HIỆN TRƯỚC KẾ HOẠCH 2026

STT	Nội dung công việc	Văn bản cho phép thực hiện	Giá trị cho phép (tr.đồng)	Văn bản dự toán	Hợp đồng	
					Số	Giá trị (tr.đồng)
I	Những hạng mục AVC triển khai theo phân cấp		28.062			18.831
1	Sửa chữa lớn hệ thống thiết bị quan trắc đập RCC – Thủy điện A Vương.	Tờ trình số 111/KHVT ngày 03/7/2025 (đợt 1)	4.639	1231/QĐ-TĐAV ngày 30/6/2025	HD2500151475_2509250753 ngày 25/09/2025	3.624
2	Sửa chữa lớn phân xây dựng - Xử lý nút bê mặt bê tông cửa nhận nước.					
-	Gói tư vấn	Đề xuất số 137/KHVT ngày 22/8/2025 (đợt 2)	247	1262/QĐ-TĐAV ngày 02/7/2025	2090/20225/HĐ-TĐAV-VKH ngày 15/10/2025	247
-	Công tác thi công xử lý		2.000	262/QĐ-TĐAV ngày 25/02/2026	22/2026/HĐ-TĐAV-PG ngày 20/4/2026	1.507
3	Dịch vụ trực bảo vệ 24/24 giờ cho Trung tâm Bảo trì Thủy điện và Dịch vụ Kỹ thuật tại xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng.	Đề xuất số 147/KHVT ngày 16/9/2025 (đợt 3)	272	1602/QĐ-TĐAV ngày 13/8/2025	2173/2025/HĐ-TĐAV-AN ngày 22/10/2025	213
4	Sửa chữa nhà van – NMTĐ A Vương	Đề xuất số 152/KHVT ngày 01/10/2025 (đợt 4)	147	1499/QĐ-TĐAV ngày 30/07/2025	06/2026/HĐ-TĐAV-QĐ ngày 14/01/2026	148
5	Phát quang phòng chống cháy mùa khô năm 2026 Nhà máy thủy điện A Vương.	Đề xuất số 152/KHVT ngày 01/10/2025 (đợt 4)	113	1830/QĐ-TĐAV ngày 15/09/2025	HD2500209151_2512081414 ngày 12/12/2025	73

STT	Nội dung công việc	Văn bản cho phép thực hiện	Giá trị cho phép (tr.đồng)	Văn bản dự toán	Hợp đồng	
					Số	Giá trị (tr.đồng)
6	Tiêu tu Tổ máy H1, Tiêu tu Tổ máy H2, Tiêu tu trạm 220kV, Tiêu tu các hệ thống công nghệ chung trong Nhà máy và Tiêu tu Cơ khí thủy công theo RCM năm 2026 - Nhà máy Thủy điện A Vương	Đề xuất số 152/KHVT ngày 01/10/2025 (đợt 4)	9.379	1900/QĐ-TĐAV ngày 24/09/2025	19/2026/HĐ-TĐAV-FCOM ngày 09/4/2026 GT - 44/2025	1.884
		Đề xuất số 152/KHVT ngày 01/10/2025 (đợt 4)			11/2026/HĐ-TĐAV-TMB-PKB ngày 04/02/2026: GT - 43/2025	2.034
		Đề xuất số 152/KHVT ngày 01/10/2025 (đợt 4)			10/2026/HĐ-TĐAV-TMB ngày 30/01/2026	145
7	Quan trắc biến dạng công trình Nhà máy Thủy điện A Vương – Chu kỳ 10	Đề xuất số 152/KHVT ngày 01/10/2025 (đợt 4)	1.226	Quyết định số 1931/QĐ-TĐAV ngày 30/09/2025	2635/2025/HĐ-TĐAV-PSC ngày 10/12/2025; 2889/2025/PLHD-TĐAV-PSC ngày 31/12/2025	965
8	Khảo sát quan trắc tình trạng bồi lắng lòng hồ và sạt lở bờ hồ, hồ chứa NMTĐAV – Chu kỳ 3	Đề xuất số 176/KHVT ngày 30/10/2025 (đợt 5)	1.700	561/QĐ-TĐAV ngày 26/03/2025	04/2026/HĐ-TĐAV-Liendanh PSC-TV ngày 07/01/2026	1.356
9	Trang bị giải pháp Quản trị hiệu suất tài sản “Phân tích dựa theo nhận dạng mẫu nâng cao APR – Smartsignal@” tại Công ty CP Thủy điện A Vương	Đề xuất số 176/KHVT ngày 30/10/2025 (đợt 5)	980	2176/QĐ-TĐAV ngày 23/10/2025	2558/2025/PLHD-TĐAV-S5T ngày 8/12/2025	866
10	Duy tu đường vận hành NMTĐ A Vương năm 2026	Đề xuất số 176/KHVT ngày 30/10/2025 (đợt 5)	735	2194/QĐ-TĐAV ngày 27/10/2025	19/2026/HĐ-TĐAV-KTVINA ngày 07/04/2026	475
11	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc năm 2026	Đề xuất số 176/KHVT ngày 30/10/2025 (đợt 5)	632	2237/QĐ-TĐAV ngày 30/10/2025	2666/2025/HĐ-TĐAV-BV-VASS ngày 12/12/2025	632

STT	Nội dung công việc	Văn bản cho phép thực hiện	Giá trị cho phép (tr.đồng)	Văn bản dự toán	Hợp đồng	
					Số	Giá trị (tr.đồng)
12	Thuê tư vấn pháp lý hỗ trợ hoạt động công bố thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh	Đề xuất số 176/KHVT ngày 30/10/2025 (đợt 5)	90	2240/QĐ-TĐAV ngày 30/10/2025	Phụ lục HĐ 01 ngày 03/12/2025	90
13	Cung cấp dịch vụ vệ sinh, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh và dịch vụ nấu ăn năm 2026	Đề xuất số 185/KHVT ngày 07/11/2025 (đợt 6)	997	2297/QĐ-TĐAV ngày 07/11/2025	2571/2025/HĐ-TĐAV-AVI ngày 9/12/2025	935
14	Tư vấn xây dựng và trình thẩm định Hồ sơ đề xuất cấp độ ATTT (cấp độ 4) cho hệ thống điều khiển các NMD EVNGENCO2 tại AVC	Đề xuất số 185/KHVT ngày 07/11/2025 (đợt 6)	414	2301/QĐ-TĐAV ngày 07/11/2025	Đang tiến hành lựa chọn nhà thầu (EVNGENCO2 thực hiện đấu thầu tập trung)	
15	Quan trắc môi trường tại Công trình Thủy điện A Vương, Cơ sở sản xuất TT BTTĐ&DVKT, Nhà nghỉ ca và Khu trụ sở điều hành ca kíp năm 2026	Đề xuất số 200/KHVT ngày 20/11/2025 (đợt 7)	46	1993/QĐ-TĐAV ngày 04/10/2025	012026/QTMT2026/HETC/AVUONG	25
16	Cung cấp vật tư, vật liệu năm 2026	Đề xuất số 200/KHVT ngày 20/11/2025 (đợt 7)	270	2376/QĐ-TAV ngày 14/11/2025	2866/2025/HĐ-TĐAV-TMB ngày 30/12/2025	270
17	Cung cấp vật tư và dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm Hóa dầu cho NMTĐ A Vương	Đề xuất số 200/KHVT ngày 20/11/2025 (đợt 7)	529	2383/QĐ-TAV ngày 17/11/2025	05/2026/HĐ-TĐAV-TBV ngày 14/01/2026	447
18	Cung cấp công cụ dụng cụ năm 2026	Đề xuất số 200/KHVT ngày 20/11/2025 (đợt 7)	430	2395/QĐ-TAV ngày 19/11/2025	2843/2025/HĐ-TĐAV-NHH ngày 29/12/2025	361

STT	Nội dung công việc	Văn bản cho phép thực hiện	Giá trị cho phép (tr.đồng)	Văn bản dự toán	Hợp đồng	
					Số	Giá trị (tr.đồng)
19	Cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm năm 2026 cho NMTĐ A Vương	Đề xuất số 200/KHVT ngày 20/11/2025 (đợt 7)	440	2396/QĐ-TAV ngày 19/11/2025	03/2026/HĐ-TĐAV-TEV ngày 07/01/2026	298
20	Thuê đơn vị tư vấn luật thực hiện tư vấn pháp lý cho CBCNV trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026	Đề xuất số 200/KHVT ngày 20/11/2025 (đợt 7)	171	2400/QĐ-TAV ngày 19/11/2025	2568/2025/HĐ-TĐAV-THA ngày 09/12/2025	153
21	Phun phủ cần xi lanh điều khiển cửa van cung số 01 Đập tràn (hiệu chính) theo công nghệ HVOF Tungsten	30/KHVT ngày 7/2/2026	2.606	2337/QĐ-TAV ngày 07/02/2026	12/2026/HĐ-TĐAV-VINAOFIC ngày 06/3/2026	2.084
II	Những hạng mục EVNGENCO2 thông qua theo phân cấp		40.145			17.278
22	Sửa chữa lớn phần xây dựng NMTĐAV năm 2026 (phần bổ sung):					
22.1	Danh mục đường vận hành khu nhà máy: Xử lý sạt lở taluy âm tại Km5+850	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2028				
-	Gói thầu tư vấn: Khảo sát, lập phương án kỹ thuật		458	2779/QĐ-TAV ngày 25/12/2025	14/2026/HĐ-TĐAV-TVXD23 ngày 16/3/2026	434
-	Gói thầu xây lắp		9.722			

STT	Nội dung công việc	Văn bản cho phép thực hiện	Giá trị cho phép (tr.đồng)	Văn bản dự toán	Hợp đồng	
					Số	Giá trị (tr.đồng)
22.2	Danh mục đường vận hành khu nhà máy: Xử lý sắt lơ taluy âm tại Km0+900	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2032	157	2848/QĐ-TĐAV ngày 29/12/2025	24/2026/HD-TĐAV-TV23 ngày 24/4/2026	119
-	Tư vấn khảo sát, lập Phương án kỹ thuật					
-	Phân xây lắp: Sửa chữa lớn Danh mục đường vận hành khu nhà máy: Xử lý sắt lơ taluy âm tại Km0+900		3.000			
22.3	Danh mục đường vận hành khu nhà máy: Xử lý sắt lơ taluy âm tại Km3+950	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2033	121	2848/QĐ-TĐAV ngày 29/12/2025	24/2026/HD-TĐAV-TV23 ngày 24/4/2026	104
-	Tư vấn khảo sát, lập Phương án kỹ thuật					
-	Sửa chữa lớn Danh mục đường vận hành khu nhà máy: Xử lý sắt lơ taluy âm tại Km3+950 (phần xây lắp)		2.000			
22.4	Danh mục đường vận hành từ nhà máy qua nhà nghỉ ca: Sửa chữa đoạn đường qua suối Balan tại lý trình Km0+350	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2037	157	2848/QĐ-TĐAV ngày 29/12/2025	24/2026/HD-TĐAV-TV23 ngày 24/4/2026	119
-	Tư vấn khảo sát, lập Phương án kỹ thuật					

STT	Nội dung công việc	Văn bản cho phép thực hiện	Giá trị cho phép (tr.đồng)	Văn bản dự toán	Hợp đồng	
					Số	Giá trị (tr.đồng)
-	Sửa chữa lớn Danh mục đường vận hành từ nhà máy qua nhà nghỉ ca: Sửa chữa đoạn đường qua suối Balan tại lý trình Km0+350 (phần xây lấp).	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2038	3.000			
22.5	Danh mục nhà nghỉ ca: Xử lý sạt lở mái taluy dương sau khu nhà nghỉ ca					
-	Tư vấn khảo sát, lập Phương án kỹ thuật	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2039	87	2848/QĐ-TĐAV ngày 29/12/2025	24/2026/HĐ-TĐAV-TV23 ngày 24/4/2026	72
-	Sửa chữa lớn Danh mục nhà nghỉ ca: Xử lý sạt lở mái taluy dương sau khu nhà nghỉ ca (phần xây lấp).		1.000			
22.6	Danh mục đường đi nhà van: Xử lý lún sụt nền đường tại Km2+030					
-	Tư vấn khảo sát, lập Phương án kỹ thuật	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2042	146	2848/QĐ-TĐAV ngày 29/12/2025	24/2026/HĐ-TĐAV-TV23 ngày 24/4/2026	120
-	Sửa chữa lớn Danh mục đường đi nhà van: Xử lý lún sụt nền đường tại Km2+030 (phần xây lấp).		2.000			
23	Sửa chữa van tuabin tổ máy H2 (Theo kết quả phân tích đánh giá RCM)	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2045	6.759	1053/QĐ-TAV ngày 12/06/2025	03/2026/HĐ-TĐAV-VATCO ngày 14/5/2026	6.481

STT	Nội dung công việc	Văn bản cho phép thực hiện	Giá trị cho phép (tr.đồng)	Văn bản dự toán	Hợp đồng	
					Số	Giá trị (tr.đồng)
24	Khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho CBCNV năm 2026	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2046	567	2852/QĐ-TAV ngày 30/12/2025	15/2026/HĐ-TĐAV-GĐ ngày 24/3/2026	533
25	Đào thành thải đất đá sạt lở, bồi lắng trước tường rọ đá tại Cửa nhận nước - NMTĐ A Vương	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2047	768	2846/QĐ-TAV ngày 29/12/2025	29/2026/HĐ-TĐAV-TP ngày 14/5/2026	609
26	Mua bộ lọc thô hệ thống nước kỹ thuật NMTĐ A Vương năm 2026	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2048	2.623	2854/QĐ-TAV ngày 30/12/2025	25/2026/HĐ-TĐAV-FCOM ngày 28/4/2026	1.334
27	Mua sắm TSCĐ thuộc gói thầu “Trang bị thiết bị phục vụ công tác thí nghiệm, bảo trì tại Công ty CP Thủy điện A Vương”	622/EVNGENCO2+KH+TH ngày 01/3/2049	6.981	2337/QĐ-TAV ngày 11/11/2025	26/2026/HĐ-TĐAV-LD ngày 28/4/2026	6.752
28	Hỗ trợ nhà đại đoàn kết cho các hộ nghèo trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng	806/EVNGENCO2+KH+TH ngày 13/3/2026	600	216/QĐ-TĐAV ngày 07/02/2026	Đã chuyển kinh phí hỗ trợ cho địa phương 180trđ, dự kiến hoàn thành hỗ trợ trong 6/2026	600
	TỔNG CỘNG		68.206			36.109

Số: 906/TTr-TĐAV

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH
V/v thông qua nội dung hồ sơ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà
đầu tư Dự án: Thủy điện A Vương mở rộng

Kính gửi: Hội đồng quản trị

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-TĐAV ngày 30/6/2025 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương về việc ban hành Quy chế phân cấp của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương;

Căn cứ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án thủy điện A Vương mở rộng do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 lập tháng 4/2026;

Căn cứ Văn bản số 1914/EVNGENCO2-KH-TH ngày 27/5/2026 của Tổng công ty Phát điện 2 về việc thông qua nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của Dự án thủy điện A Vương mở rộng;

Theo đề nghị của Tổ phó Tổ quản lý dự án và đầu tư xây dựng.

Tổng Giám đốc kính đề nghị Hội đồng quản trị xem xét trình ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua chủ trương cho phép nghiên cứu đầu tư thủy điện A Vương mở rộng, nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của dự án do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 (PECC4) lập tháng 4/2026, được Tổng Công ty thông qua với các nội dung như sau:

I. Thông tin dự án:

- 1. Tên dự án:** Dự án thủy điện A Vương mở rộng.
- 2. Nhóm dự án, loại, cấp:** Nhóm B, Công trình năng lượng, Cấp II.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã Bến Hiên, thành phố Đà Nẵng.
- 4. Nhà đầu tư:**

- Tên doanh nghiệp/tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG.**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 4000478435; Đăng ký lần đầu: ngày 20/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/10/2025; Cơ quan cấp: Phòng Doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng.

- Địa chỉ trụ sở: Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Mã số thuế: 4000478435.

5. Tổng mức đầu tư sơ bộ (sau thuế): 2.912.227 triệu đồng.

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của AVC (20%) + Vốn vay (80%).

7. Thời gian thực hiện dự án: 2026-2031.

II. Nội dung chủ yếu của hồ sơ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

1. Sự cần thiết phải đầu tư:

- Hiện tại, tổng công suất nguồn NLTT đã được phê duyệt quy hoạch là khoảng 34.300MW, trong đó nguồn điện gió khoảng 11.500MW, nguồn điện mặt trời nổi lưới khoảng 15.200MW và khoảng 7.600MW nguồn điện mặt trời mái nhà. Dự kiến năm 2030, nhu cầu phụ tải toàn Hệ thống điện là 86.500MW (phương án phụ tải cơ sở). Khi đó, tổng công suất nguồn NLTT đã phê duyệt quy hoạch chiếm ~40% công suất phụ tải cực đại và ~50% vào thấp điểm trưa (sau 12h). Do các nguồn NLTT nổi lưới được ưu tiên huy động theo quy định tại cơ chế giá FIT nhưng có đặc tính bất định trong công suất phát, đồng thời mức độ chênh lệch phụ tải quốc gia trong ngày lớn (khoảng 26.000MW vào năm 2030), nên để đảm bảo Hệ thống điện vận hành an toàn, ổn định và tin cậy thì cần phải có các nguồn dự phòng có khả năng điều chỉnh công suất nhanh, dải điều chỉnh rộng để đáp ứng được sự thay đổi nhanh của các nguồn NLTT cũng như phụ tải. Với yêu cầu đặc tính này thì các tổ máy thủy điện là phù hợp nhất.

- Đến thời điểm hiện tại, các vị trí có thể xây dựng nhà máy thủy điện có quy mô công suất lớn (trên 100MW) đã được khai thác hết, nên cần xem xét, nghiên cứu khả năng mở rộng các nhà máy thủy điện hiện hữu, đang vận hành. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu vận hành khi tỷ lệ nguồn NLTT tăng cao, việc nghiên cứu mở rộng các nhà máy thủy điện còn nhằm các mục tiêu sau:

+ Tránh phải xả thừa nước của các nhà máy thủy điện vào mùa lũ.

+ Tăng công suất dự phòng, đảm bảo Hệ thống điện vận hành an toàn, ổn định trong các trường hợp sự cố lớn (có nguy cơ xảy ra đối với các trung tâm nhiệt điện).

+ Tăng tính linh hoạt trong vận hành, thêm nguồn để phủ đỉnh và điều chỉnh điện áp, góp phần nâng cao chất lượng điện năng.

+ Giảm chi phí vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, kéo dài tuổi thọ của các tổ máy nhiệt điện do hạn chế việc tăng/giảm, dừng/khởi động tổ máy trong ngày.

+ Giảm chi phí nhiên liệu, và giảm phát thải CO₂ của Hệ thống điện.

Với sự cần thiết của nguồn năng lượng từ thủy điện như phân tích ở trên, việc nghiên cứu mở rộng nhà máy thủy điện A Vương là rất cần thiết.

- Tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Quy hoạch điện VIII điều chỉnh), Dự án thủy điện A Vương mở rộng được đưa vào danh mục các dự án thủy điện tăng thêm giai đoạn 2031-2035.

- Tại Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/05/2025 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 điều chỉnh, Dự án thủy điện A Vương mở rộng được đưa vào kế hoạch thực hiện từ 2031-2035.

2. Các nội dung chính

2.1. Mục tiêu dự án: Khai thác hiệu quả nguồn thủy năng để bổ sung công suất phủ đỉnh và cung cấp điện năng cho hệ thống điện quốc gia

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)
1	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện)	3512

2.2. Quy mô dự án:

a. Diện tích dự án khoảng 65,72 ha, cụ thể:

+ Đất lâu dài: 22,20 ha, sử dụng cho các hạng mục nhà máy, tháp điều áp, trạm phân phối và khu cửa hầm thi công vận hành. Trong đó đất rừng phòng hộ là 11,89 ha.

+ Đất tạm thời: 43,52 ha, sử dụng cho các hạng mục đường thi công, hầm thi công, khu phụ trợ, bãi tập kết vật liệu, khu nhà điều hành trong quá trình thi công... Trong đó đất rừng phòng hộ là 34,31 ha, đất rừng sản xuất là 6,11 ha. Đất này sẽ hoàn trả sau khi hoàn thành thi công.

b. Công suất:

+ Công suất nhà máy hiện hữu: 210 MW;

+ Công suất mở rộng: 105 MW;

+ Tổng công suất nhà máy sau mở rộng: 315 MW.

c. Quy mô xây dựng mở rộng:

+ Xây dựng nhà máy thủy điện có quy mô 01 tổ máy, công suất 105 MW;

+ Xây dựng tuyến năng lượng mới (sử dụng chung cửa lấy nước hiện hữu và một đoạn đường hầm dùng chung khoảng 600m) gồm: Đường hầm dẫn nước, tháp điều áp và kênh xả;

- + Xây dựng sân phân phối với sơ đồ tam giác gồm 03 ngăn lộ 220 kV;
- + Xây dựng đường dây 220 kV mạch kép, tiết diện 2xACSR330, có chiều dài khoảng 0,1 km đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 220 kV NMTĐ A Vương - Thạnh Mỹ hiện có.

2.3. Vốn đầu tư và phương án huy động vốn:

a. Tổng vốn đầu tư (trước thuế): **2.687.110 triệu đồng** (bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm tám mươi bảy tỷ, một trăm mười triệu đồng), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: **537.522 triệu đồng** (Bằng chữ: Năm trăm ba mươi bảy tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu đồng).

- Vốn huy động: **2.149.688 triệu đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm tám mươi tám triệu đồng), trong đó:

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng: **2.149.688 triệu đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm tám mươi tám triệu đồng)

+ Vốn huy động từ cổ đông, thành viên, từ các chủ thể khác: không.

+ Vốn huy động từ nguồn khác (ghi rõ nguồn): không.

b. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn góp để thực hiện dự án: 20% tổng vốn đầu tư

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp (Tr. đồng)	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	537.522	100%	Tiền mặt	Theo tiến độ thực hiện dự án

- Vốn huy động: 80% tổng vốn đầu tư, vay từ các tổ chức tín dụng. Tương ứng 2.149.688 triệu đồng. Tiến độ dự kiến huy động theo tiến độ thực hiện dự án.

2.4. Thời gian hoạt động của dự án: 70 năm (Dự án thủy điện A Vương mở rộng được thực hiện tại xã Bến Hiên - địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn).

2.5. Tiến độ thực hiện dự án:

- Phê duyệt dự án (FS) : Quý III/2027;

- Khởi công : Quý I/2028;

- Vận hành phát điện : Quý III/2031.

2.6. Đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính - xã hội của dự án

a. Đánh giá hiệu quả kinh tế

PHƯƠNG ÁN	Hiện hữu	Eo (triệu kWh)		ENPV	EIRR	B/C
		Mở rộng	Sau mở rộng	tỷ đồng	%	
PA1: Giá 2 thành phần: chuyển đổi cao điểm linh hoạt phủ đỉnh và giá	737,35	48,72	786,07	244,53	11,07%	1,12

PHƯƠNG ÁN	Eo (triệu kWh)			ENPV tỷ đồng	EIRR %	B/C
	Hiện hữu	Mở rộng	Sau mở rộng			
cho điện lượng gia tăng						
PA2: So sánh với Nhiệt điện khí chạy LNG	737,35	48,72	786,07	1546,44	16,58%	1,67
PA3: So sánh với BESS (dự thảo)	737,35	48,72	786,07	444,82	11,91%	1,21

Xét trên bình diện kinh tế tổng thể với phương án mở rộng công suất 105 MW, thủy điện A Vương sau mở rộng sẽ tận dụng nước xả thừa để gia tăng sản lượng điện cho nhà máy, đồng thời dự phòng công suất, chuyển đổi linh hoạt điện lượng trong các giờ thấp điểm, bình thường sang các giờ cao điểm góp phần giúp phụ tải hệ thống phẳng hơn, hệ thống điện làm việc tin cậy hơn, tăng hiệu quả cho thủy điện A Vương. Qua tính toán cho thấy, các chỉ tiêu kinh tế đều đạt ngưỡng hiệu quả (ENPV>0, EIRR>10%, B/C >1) trong cả 03 trường hợp giá điện, khẳng định tính khả thi về mặt kinh tế - xã hội của Dự án thủy điện A Vương mở rộng.

b. Đánh giá hiệu quả tài chính

Trường hợp	NPV (tỷ đồng)	FIRR (%)	B/C	Thời gian hoàn vốn (năm)
Giá điện chung theo TT 12/2025/TT-BCT (948,82 đ/kWh)				
Cơ sở	232,43	12,0%	1,10	19
K tăng 10%	44,71	10,1%	1,02	30
E giảm 10%	2,99	9,7%	1,00	39
K tăng 10% + E giảm 10%	-186,79	8,1%	0,93	Không xác định

Từ các kết quả trên, dự án có khả năng đáp ứng yêu cầu hiệu quả trả nợ và hiệu quả kinh doanh theo quan điểm chủ đầu tư; đồng thời khả năng chịu đựng biến động (vốn tăng/điện lượng giảm) vẫn đảm bảo các chỉ tiêu B/C duy trì lớn hơn 1 theo các kịch bản độ nhạy trong hồ sơ. Giá bán điện sau mở rộng đảm bảo nhỏ hơn trần khung giá thủy điện, cho thấy tính cạnh tranh và hiệu quả của dự án.

c. Đánh giá hiệu quả xã hội - môi trường

- Tác động xã hội và đóng góp phát triển địa phương

+ Dự án có ưu điểm lớn về mặt xã hội: khu vực công trình không có dân cư sinh sống, không phát sinh nhu cầu giải tỏa tái định cư; điều kiện giao thông thuận lợi do gần đường giao thông có sẵn; vật liệu xây dựng gần công trình; giải pháp công trình đơn giản, thuận lợi thi công.

+ Trong thời gian thi công và vận hành, dự án dự kiến sử dụng phần lớn lao động tại địa phương, góp phần tạo việc làm và thu nhập cho người dân. Đồng thời, dự án đóng góp nguồn thu ổn định cho địa phương thông qua các khoản như phí môi trường rừng, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế VAT.

+ Về hiệu ích năng lượng gắn với an ninh năng lượng, hồ sơ kết luận khi mở rộng 105MW, hằng năm dự án cung cấp thêm khoảng 48,72 triệu kWh và có thể chuyển đổi giờ thấp điểm để phủ đỉnh giờ cao điểm mùa khô khoảng 33,43 triệu kWh, góp phần ổn định hệ thống điện và đảm bảo an ninh năng lượng cho địa phương và quốc gia.

- Tác động môi trường và sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực tuyến năng lượng của dự án không có dân cư sinh sống, không phải đền bù giải tỏa dân cư; Dự án không chiếm đất trồng lúa, diện tích chiếm đất vĩnh viễn thuộc rừng phòng hộ chỉ 11,89 ha.

+ Dự án không xây thêm hồ chứa nhân tạo, do đó ảnh hưởng đến môi trường được đánh giá là ít; dòng chảy sau khi qua nhà máy đổ về lại sông Bung 100%. Đây là một ưu điểm quan trọng giúp hạn chế các tác động ngập mới và các biến đổi lớn về môi trường – sinh thái so với các dự án có hình thức phát triển hồ chứa mới.

3. Các nội dung khác: Chi tiết như hồ sơ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án thủy điện A Vương mở rộng do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 lập tháng 4/2026, được Tổng Công ty Phát điện 2 thông qua và dự thảo văn bản trình cơ quan có thẩm quyền của TP Đà Nẵng chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của Dự án được đính kèm tại đường link:

https://drive.google.com/drive/folders/1cLnM-QvD5bhGES2JRey8sA2qqtTulxSt?usp=drive_link

4. Kiến nghị:

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét trình ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua chủ trương cho phép nghiên cứu đầu tư Dự án thủy điện A Vương mở rộng, nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nhà đầu tư của Dự án, đồng thời kiến nghị ĐHĐCĐ giao HDQT AVC tổ chức triển khai các thủ tục liên quan để trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và thực hiện các thủ tục tiếp theo của Dự án theo đúng quy định.

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- TKCT;
- KHVT, TCKT, KTAT, VH;
- Lưu: VT, QLDA-ĐTXD.



TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ hoạt động Công ty cổ phần thủy điện A Vương;

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty,

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Thủy điện A Vương kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC (Đính kèm).

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- TKCT;
- Lưu: VT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



Lưu Ngọc Mai Phi



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh với số đăng ký mới là 4000478435. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/10/2025.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

Vốn điều lệ: 750.520.520.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 750.520.520.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Dung, Xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Số điện thoại : (84) 0235.2243731
- Số fax : (84) 0236.3643885
- Website : avuong.com

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ : 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 0236.2211103
- Fax : (84) 0236.3643885

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 166 người. Trong đó, cán bộ quản lý chuyên trách là 10 người (bao gồm Ban kiểm soát chuyên trách 3 người).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Cao Huy Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Công Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Lê Đình Bán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Võ Trà Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Bà Thái Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
• Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
• Ông Phan Công Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 Miễn nhiệm ngày 26/06/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2022
• Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2022
• Ông Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
• Ông Phan Công Tuyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
A VƯƠNG
CAO HUY BẢO
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 556/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 30/03/2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY

TNHH

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.592.815.630	305.701.980.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.058.173.038	42.094.234.813
1. Tiền	111		1.058.173.038	12.094.234.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6a	162.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		162.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.063.307.783	242.766.750.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	186.314.769.886	247.496.835.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	847.246.901	1.510.778.016
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.957.868.757	595.708.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.056.577.761)	(6.836.571.598)
IV. Hàng tồn kho	140		11.733.880.146	5.688.820.276
1. Hàng tồn kho	141	11	11.733.880.146	5.688.820.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		737.454.663	152.174.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	726.442.893	152.174.933
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.011.770	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		882.304.717.812	955.726.349.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		777.684.466.758	853.152.293.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	681.731.992.529	755.532.593.931
- Nguyên giá	222		3.383.181.608.360	3.365.605.325.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.701.449.615.831)	(2.610.072.731.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	95.952.474.229	97.619.699.334
- Nguyên giá	228		105.553.073.589	105.553.073.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.600.599.360)	(7.933.374.255)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.083.669.701	1.832.642.642
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.083.669.701	1.832.642.642
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	79.800.000.000	79.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.736.581.353	20.941.413.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	18.736.581.353	20.941.413.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.341.897.533.442	1.261.428.330.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.547.343.114	176.046.858.916
I. Nợ ngắn hạn	310		145.547.343.114	176.046.858.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.456.059.998	11.463.873.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.802.303.286	246.596.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	44.352.325.075	40.475.691.643
4. Phải trả người lao động	314		37.336.088.283	19.559.006.106
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	44.366.016.772	96.059.632.965
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	117.214.991	529.692.967
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	5.117.334.709	7.712.364.719
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.196.350.190.328	1.085.381.471.349
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.196.350.190.328	1.085.381.471.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	31.328.488.188	28.673.080.097
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	133.008.502.335	46.499.630.358
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	281.492.679.805	259.688.240.894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.625.133.659	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		231.867.546.146	259.688.240.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.341.897.533.442	1.261.428.330.265

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Kế toán trưởng

Phan Công Tuyến

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	726.464.028.832	752.328.702.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		726.464.028.832	752.328.702.442
4. Giá vốn hàng bán	11	25	357.576.036.065	349.801.346.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>368.887.992.767</u>	<u>402.527.355.973</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	16.474.440.587	7.843.082.931
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	51.124.793.388	43.376.301.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>334.237.639.966</u>	<u>366.994.137.389</u>
11. Thu nhập khác	31	28	733.806.250	4.056.085.358
12. Chi phí khác	32	29	106.738.637	583.527.606
13. Lợi nhuận khác	40		<u>627.067.613</u>	<u>3.472.557.752</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>334.864.707.579</u>	<u>370.466.695.141</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	65.471.135.433	73.252.428.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>269.393.572.146</u>	<u>297.214.266.894</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.589	3.849
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.589	3.849

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		334.864.707.579	370.466.695.141
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	94.491.337.871	90.806.242.548
- Các khoản dự phòng	03		(2.192.471.813)	223.583.387
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.752.095.502)	(10.149.217.027)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		410.411.478.135	451.347.304.049
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.759.096.260	224.694.188.008
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11,16	(3.840.227.750)	759.561.360
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.079.280.262	(33.859.850.067)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.032.887.579)	49.096.414.657
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(59.846.318.561)	(64.142.948.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.250.000	106.880.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.755.521.428)	(13.556.763.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		415.811.149.339	614.444.785.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,15	(20.403.808.144)	(45.781.896.427)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		277.654.915	2.858.372.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6a	(283.000.000.000)	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6a	136.000.000.000	140.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	15.967.865.245	8.614.276.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151.158.287.984)	(4.309.247.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23cd	(206.688.923.130)	(587.661.995.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(206.688.923.130)	(587.661.995.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		57.963.938.225	22.473.543.205
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	42.094.234.813	19.620.691.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	100.058.173.038	42.094.234.813

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh với số đăng ký mới là 4000478435. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/10/2025.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ, vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian được phép sử dụng đất, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	3 – 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Công ty căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với sản phẩm và dịch vụ này theo quy định tại Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	304.158.610	48.406.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	754.014.428	12.045.828.429
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	99.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	100.058.173.038	42.094.234.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	162.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>162.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không tổn thất, không suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	12,91%	79.800.000.000	-	79.800.000.000	-
Cộng		79.800.000.000	-	79.800.000.000	-

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty CP Phú Thạnh Mỹ có lãi; vốn chủ sở hữu bảo toàn tại 31/12/2025 nên Công ty không trích lập dự phòng với khoản đầu tư này. Cổ phiếu Công ty CP Phú Thạnh Mỹ chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Mua bán điện	158.491.669.499	228.285.268.712
Các đối tượng khác	27.823.100.387	19.211.566.746
Cộng	186.314.769.886	247.496.835.458

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Mua bán điện	158.491.669.499	228.285.268.712
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	7.186.993.486	1.516.926.953
Công ty Thủy điện Sông Bung	1.168.873.375	1.706.097.518
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	330.596.201	210.526.771
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.301.618.264	110.389.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	140.940.000	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	91.426.208
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	108.000.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	167.747.595	-
Công ty TNHH Máy Thiết bị Việt Phát	270.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Central	287.464.738	-
Các đối tượng khác	122.034.568	1.510.778.016
Cộng	847.246.901	1.510.778.016

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm phải thu người lao động	234.728.445	-	-	-
Lãi dự thu	926.356.164	-	419.780.822	-
Tạm ứng	1.108.480.000	-	87.400.000	-
Công ty CP Thủy điện Quảng Trị (bên liên quan)	418.699.766	-	-	-
Phải thu khác.	269.604.382	-	88.528.165	-
Cộng	2.957.868.757	-	595.708.987	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	6.836.571.598	7.052.099.058
Trích lập trong năm	1.214.321.507	2.492.996.020
Hoàn nhập trong năm	(2.994.315.344)	(2.708.523.480)
Số dư cuối năm	5.056.577.761	6.836.571.598

Trong đó: chi tiết dự phòng theo đối tượng nợ:

	31/12/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn thanh toán
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	1.050.928.934	339.014.083	1 năm đến dưới 2 năm, 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 3	119.965.461	59.982.730	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	438.360.791	306.852.554	6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam	339.082.547	-	2 năm đến dưới 3 năm
Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối)	1.112.472.909	333.741.873	2 năm đến dưới 3 năm
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam	321.898.000	96.569.400	2 năm đến dưới 3 năm
Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	206.363.012	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	906.932.302	-	trên 3 năm
Công ty CP Lilama 45.3	1.533.552.627	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Nước	163.181.818	-	trên 3 năm
Cộng	6.192.738.401	1.136.160.640	

	01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn thanh toán
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	952.251.920	476.125.960	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	102.816.000	51.408.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Thủy điện Nước Biêu	100.000.000	100.000.000	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	60.000.000	18.000.000	1 năm đến dưới 2 năm
Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối)	2.612.472.909	1.306.236.454	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	148.775.647	74.387.823	1 năm đến dưới 2 năm
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam	321.898.000	160.949.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Xây lắp điện 4 - Miền Trung	45.000.000	22.500.000	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam	339.082.547	101.724.764	1 năm đến dưới 2 năm
Công ty CP Năng lượng điện Á Châu	2.240.102.659	672.030.798	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn	165.639.513	49.691.854	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	1.406.932.302	422.079.691	2 năm đến dưới 3 năm
Công ty CP Lilama 45.3	1.633.552.627	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Nước	163.181.818	-	trên 3 năm
Cộng	10.291.705.942	3.455.134.344	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu được xác định bằng giá gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.201.013.315	-	3.986.443.428	-
Công cụ, dụng cụ	26.440.000	-	57.776.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.506.426.831	-	1.644.600.848	-
	11.733.880.146	-	5.688.820.276	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025.
Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2025.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	133.412.982	97.093.021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	584.003.933	-
Các khoản khác	9.025.978	55.081.912
Cộng	726.442.893	152.174.933

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.951.739.307.801	1.330.011.339.360	34.335.801.049	49.081.420.956	437.455.844	3.365.605.325.010
Tăng trong năm	-	2.734.218.431	4.489.319.058	1.290.909.091	-	8.514.446.580
Đ/tư XD/CB h/thành	10.705.572.533	-	-	-	-	10.705.572.533
Thanh lý, nhượng bán	-	53.000.000	1.590.735.763	-	-	1.643.735.763
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.962.444.880.334	1.332.692.557.791	37.234.384.344	50.372.330.047	437.455.844	3.383.181.608.360
Khấu hao						
Số đầu năm	1.264.324.189.830	1.298.762.461.541	31.007.971.692	15.540.652.172	437.455.844	2.610.072.731.079
Khấu hao trong năm	77.688.828.131	5.637.106.621	628.515.914	9.066.169.849	-	93.020.620.515
T/ly, nhượng bán	-	53.000.000	1.590.735.763	-	-	1.643.735.763
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.342.013.017.961	1.304.346.568.162	30.045.751.843	24.606.822.021	437.455.844	2.701.449.615.831
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	687.415.117.971	31.248.877.819	3.327.829.357	33.540.768.784	-	755.532.593.931
Số cuối năm	620.431.862.373	28.345.989.629	7.188.632.501	25.765.508.026	-	681.731.992.529

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.362.347.175.023 đồng.

Không có Tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	85.349.048.857	13.719.090.909	6.484.933.823	105.553.073.589
Phân loại lại	-	(13.719.090.909)	13.719.090.909	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	85.349.048.857	-	20.204.024.732	105.553.073.589
Khấu hao				
Số đầu năm	849.555.391	896.166.422	6.187.652.442	7.933.374.255
Phân loại lại	-	(896.166.422)	896.166.422	-
Khấu hao trong năm	49.871.328	-	1.617.353.777	1.667.225.105
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	899.426.719	-	8.701.172.641	9.600.599.360
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	84.499.493.466	12.822.924.487	297.281.381	97.619.699.334
Số cuối năm	84.449.622.138	-	11.502.852.091	95.952.474.229

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 6.326.653.823 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	3.389.875.235	931.255.616
Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	2.290.677.086	901.387.026
Dự án Thủy điện A Vương mở rộng	403.117.380	-
Cộng	6.083.669.701	1.832.642.642

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị phụ tùng dự phòng cho hoạt động của nhà máy thủy điện	18.736.581.353	-	20.941.413.473	-
Cộng	18.736.581.353	-	20.941.413.473	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	1.724.594.000	1.831.703.932
Tập đoàn điện lực Việt Nam	149.891.929	1.911.680.465
Công ty TNHH MTV DTKT	1.269.344.304	134.200.000
Công ty CP Thương mại và Kỹ thuật Hải Linh	2.455.853.712	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	2.201.599.937	143.587.415
Các đối tượng khác	4.654.776.116	7.442.702.059
Cộng	12.456.059.998	11.463.873.871

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	2.201.599.937	143.587.415
Công ty CP EVN Quốc Tế	700.000.000	700.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	458.217.789	122.837.850
Tập đoàn điện lực Việt Nam	149.891.929	1.911.680.465
Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP	20.533.824	17.825.452
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	150.717.971
Công ty Điện lực Quảng Nam	-	3.404.651

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ban QLDA Truyền Tải Điện - Chi nhánh TCT Truyền Tải Điện Quốc Gia	378.121.392	-
Công ty TNHH Năng Lượng Môi Trường EB (Thừa Thiên Huế)	100.960.599	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh TCT Phát điện 1	831.471.795	-
Dongfang Electric International Corporation	419.089.500	-
Ban QLDA các công trình Điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc gia	72.660.000	-
Các đối tượng khác	-	246.596.645
Cộng	1.802.303.286	246.596.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.513.957.379	45.654.882.082	46.879.990.582	-	6.288.848.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.807.058.855	65.471.135.433	59.846.318.561	-	16.431.875.727
Thuế thu nhập cá nhân	265.859.112	3.744.767.693	3.409.373.249	-	601.253.556
Thuế tài nguyên	10.795.326.513	108.334.337.922	109.478.746.414	-	9.650.918.021
Phí dịch vụ môi trường rừng	11.093.489.784	35.783.564.760	35.497.625.652	-	11.379.428.892
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	9.623.229.000	9.623.229.000	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	154.671.474	165.683.244	11.011.770	-
Cộng	40.475.691.643	268.766.588.364	264.900.966.702	11.011.770	44.352.325.075

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	44.709.724	82.599.174
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	37.526.026.000	94.110.845.130
- Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP (bên liên quan)	32.815.130.500	89.386.574.200
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (bên liên quan)	1.289.534.500	1.289.534.500
- Các đối tượng khác	3.421.361.000	3.434.736.430
Phải trả khác	6.795.281.048	1.866.188.661
Cộng	44.366.016.772	96.059.632.965

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng bảo hành công trình	117.214.991	529.692.967
Cộng	117.214.991	529.692.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho người lao động theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	7.712.364.719	6.202.428.307
Phân phối lợi nhuận trong năm (thuyết minh số 23c)	8.320.749.167	15.181.922.875
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	36.250.000	106.880.000
Sử dụng trong năm	(10.755.521.428)	(13.556.763.251)
Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi	(196.507.749)	(222.103.212)
Số cuối năm	5.117.334.709	7.712.364.719

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	-	548.694.318.661
Tăng trong năm	-	-	46.499.630.358	297.214.266.894
Giảm trong năm	-	-	-	586.220.344.661
Số dư tại 31/12/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894
Số dư tại 01/01/2025	750.520.520.000	28.673.080.097	46.499.630.358	259.688.240.894
Tăng trong năm	-	2.655.408.091	89.164.280.068	269.393.572.146
Giảm trong năm	-	-	2.655.408.091 (*)	247.589.133.235
Số dư tại 31/12/2025	750.520.520.000	31.328.488.188	133.008.502.335	281.492.679.805

(*) Sử dụng nguồn Quỹ Đầu tư phát triển để đầu tư thiết bị đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho Văn phòng Công ty theo Quyết định số 141/QĐ-TĐAV ngày 26/01/2026 của Tổng Giám đốc

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	259.688.240.894	548.694.318.661
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	269.393.572.146	297.214.266.894
Phân phối lợi nhuận (*)	247.589.133.235	586.220.344.661
Phân phối lợi nhuận năm trước	210.063.107.235	548.694.318.661
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	112.578.078.000	487.012.765.428
- Trích quỹ đầu tư phát triển	89.164.280.068	46.499.630.358
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.320.749.167	15.181.922.875
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	37.526.026.000	37.526.026.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	37.526.026.000	37.526.026.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	281.492.679.805	259.688.240.894

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 1184/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2025 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết HĐQT số 125/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2024 với tỷ lệ là 20% (tương ứng với 150.104.104.000 đồng). Trong đó:

- ✓ Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 cho cổ đông với tỷ lệ 5% (tương ứng với 37.526.026.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 160/NQ-HĐQT ngày 27/11/2024.
- ✓ Đến ngày 15/12/2025, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng số cổ tức còn lại (số tiền: 112.578.078.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 15%). Ngày chi trả là 25/12/2025 (theo Thông báo số 2498/TB-TĐAV ngày 01/12/2025).

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho cổ đông với tỷ lệ 5% tương ứng với 37.526.026.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 125/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025. Ngày đăng ký cuối cùng 30/12/2025, ngày thanh toán dự kiến ngày 30/03/2026.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán điện thương phẩm	690.254.735.790	725.087.197.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.209.293.042	27.241.504.984
Cộng	726.464.028.832	752.328.702.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn điện thương phẩm	322.322.619.314	323.903.398.267
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.253.416.751	25.897.948.202
Cộng	357.576.036.065	349.801.346.469

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	4.504.440.587	3.055.082.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.970.000.000	4.788.000.000
Cộng	16.474.440.587	7.843.082.931

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí tiền lương	23.970.488.180	19.054.443.496
Chi phí khấu hao	226.295.574	137.515.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.624.966.227	6.551.222.384
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.779.993.837)	(215.527.460)
Các khoản khác	22.083.037.244	17.848.647.319
Cộng	51.124.793.388	43.376.301.515

28. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	277.654.915	34.892.591
Phạt vi phạm hợp đồng	83.815.779	448.394.186
Hoàn nhập dự phòng bảo hành gói thầu	48.354.395	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, thiết bị	19.245.371	55.277.778
Các khoản khác	304.735.790	3.517.520.803
Cộng	733.806.250	4.056.085.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thanh lý vật tư	5.198.700	9.877.200
Các khoản khác	101.539.937	573.650.406
Cộng	106.738.637	583.527.606

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	334.864.707.579	370.466.695.141
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8.477.464.124)	(4.322.766.992)
- Điều chỉnh tăng	3.492.535.876	465.233.008
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	276.570.000	308.826.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.215.965.876	156.407.008
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	11.970.000.000	4.788.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	326.387.243.455	366.143.928.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.471.135.433	73.252.428.247
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	65.277.448.691	73.228.785.630
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	193.686.742	23.642.617

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	269.393.572.146	297.214.266.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(8.320.749.167)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	8.320.749.167
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	269.393.572.146	288.893.517.727
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	3.589	3.849

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên không quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 1184/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2025, cụ thể như sau:

	Năm 2024	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	297.214.266.894	297.214.266.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(8.320.749.167)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	8.320.749.167
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	297.214.266.894	288.893.517.727
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.960	3.849

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.189.555.711	12.316.670.118
Chi phí nhân công	71.913.400.406	56.781.322.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.403.693.423	90.806.242.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.143.010.663	12.315.420.485
Chi phí khác bằng tiền	218.912.995.233	220.375.650.426
Cộng	415.562.655.436	392.595.306.070

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Thủ Đức II, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng,...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.456.059.998	-	12.456.059.998
Phải trả khác	44.321.307.048	-	44.321.307.048
Cộng	56.777.367.046	-	56.777.367.046
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.463.873.871	-	11.463.873.871
Phải trả khác	95.977.033.791	-	95.977.033.791
Cộng	107.440.907.662	-	107.440.907.662

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin rằng Công ty đủ nguồn lực để kiểm soát được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.058.173.038	-	100.058.173.038
Phải thu khách hàng	181.258.192.125	-	181.258.192.125
Đầu tư tài chính	162.000.000.000	79.800.000.000	241.800.000.000
Phải thu khác	1.849.388.757	-	1.849.388.757
Cộng	445.165.753.920	79.800.000.000	524.965.753.920
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.094.234.813	-	42.094.234.813
Phải thu khách hàng	240.660.263.860	-	240.660.263.860
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	79.800.000.000	94.800.000.000
Phải thu khác	508.308.987	-	508.308.987
Cộng	298.262.807.660	79.800.000.000	378.062.807.660

35. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 167.290,3 m², tại Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang và TT Thạnh Mỹ-huyện Nam Giang-tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Nhà máy, nhà ở CBCNV, Khu phụ trợ TĐTT – NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 10.707,3 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD nhà Ban A (Khu nhà ở kỹ sư, công nhân thực tập quản lý vận hành, sửa chữa) – NMTĐ A Vương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 36.006,6m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Trạm phân phối NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 29.112,5 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Kho chứa thiết bị -NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 381.996,1m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD đường giao thông -NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 105/HĐ-TĐ ngày 07/10/2013, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 138/PLHĐ-TĐ ngày 23/12/2015, diện tích thuê 39.296,7 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Nhà van, tháp điều áp, tuyến ống nghiêng-NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 545/HĐ-TĐ ngày 14/11/2011, diện tích thuê 9.416.000m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang và Xã Dang- huyện Tây Giang- tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Hồ chứa nước-NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 544/HĐ-TĐ ngày 14/11/2011, diện tích thuê 960 m², Xã Mã Cooih- huyện Đông Giang - tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Khu nhà trực A Sờ - Nhà trực đèn bù -NMTĐ A Vương.
- Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng số 657/HĐ-TĐ ngày 11/12/2012, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 36/PLHĐ-TĐ ngày 10/7/2023, diện tích thuê 24.970 m², Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, mục đích sử dụng: XD Cơ sở sản xuất -TTBTTĐ&DVKT-NMTĐ A Vương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan có giao dịch trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Mua bán điện	Bán điện	690.254.735.790	725.087.197.458
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ	2.223.507.962	3.898.643.912
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	353.416.364	132.921.863
	Mua dịch vụ	-	121.047.974
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Cung cấp dịch vụ	-	1.693.077.926
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	1.609.337.697	1.770.074.506
Tổng Công ty phát điện 2	Mua dịch vụ	2.756.400.000	2.734.173.348
	Cổ tức đã trả	187.831.965.700	506.798.716.724
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cổ tức đã trả	5.158.138.000	22.138.728.296
Công ty Điện lực Quảng Nam	Mua điện	93.960.610	180.434.467
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP	Cung cấp dịch vụ	5.453.602.730	4.085.420.838
Công ty Truyền tải điện 2	Cung cấp dịch vụ	27.600.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.606.936.129	120.175.000
Công ty CP EVN Quốc tế	Mua dịch vụ	65.454.543	87.272.724
	Cung cấp dịch vụ	-	144.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Mua điện	296.588.887	292.470.695
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - TCT Điện lực Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	9.820.327.629	2.302.307.565
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	2.987.686.050	102.928.300
	Cung cấp dịch vụ	-	301.944.590
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	Mua dịch vụ	138.000.000	-
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	Mua dịch vụ	41.227.778	36.538.888
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	512.279.079	150.717.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao và lương Hội đồng quản trị		
Lưu Ngọc Mai Phi	733.772.000	390.199.000
Nguyễn Xuân Diện	-	7.339.000
Cao Huy Bảo	118.734.000	-
Đặng Công Hòa	593.679.000	483.944.000
Đặng Thanh Bình	118.734.000	88.068.000
Võ Trà Dũng	593.679.000	322.590.000
Lê Đình Bản	593.679.000	322.590.000
Ngô Việt Hưng	-	29.650.000
Trần Thanh Hương	-	22.311.000
Thù lao và lương Ban kiểm soát		
Nguyễn Thiện	615.038.000	505.456.000
Đoàn Trung Thông	39.102.000	88.068.000
Thái Thị Thanh Nga	593.679.000	483.944.000
Phan Công Tuyền	195.521.000	443.615.000
Nguyễn Đăng Khoa	39.102.000	80.729.000
Lê Trọng Nghĩa	79.632.000	-
Lương, thưởng của Ban điều hành và người quản lý khác		
Cao Huy Bảo	609.038.000	548.504.000
Ngô Xuân Thế	587.679.000	486.316.000
Phạm Đình Quang	587.679.000	486.316.000
Phan Công Tuyền	388.903.000	-
Đoàn Văn Châu	-	408.514.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Phan Công Tuyền

Người lập biểu

Nguyễn Phước Lễ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2026
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương;

*Căn cứ Nghị quyết số 1184/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025 về Nghị quyết
ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương;*

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025 và phương hướng hoạt động năm 2026 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025

I. CƠ CẤU NHÂN SỰ CỦA HĐQT CÔNG TY:

HĐQT Công ty hoạt động với 06 thành viên, bao gồm:

- Ông Lưu Ngọc Mai Phi - Chủ tịch HĐQT.
- Ông Cao Huy Bảo - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc.
- Ông Lê Đình Bản – Thành viên HĐQT chuyên trách.
- Ông Đặng Công Hòa - Thành viên HĐQT chuyên trách.
- Ông Võ Trà Dũng - Thành viên HĐQT chuyên trách.
- Ông Đặng Thanh Bình - Thành viên HĐQT.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025

2.1. Khái quát hoạt động của HĐQT

HĐQT duy trì các cuộc họp thường kỳ, thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc, quy định theo quy chế làm việc của HĐQT, đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Năm 2025, HĐQT đã thực hiện họp HĐQT và có 66 lượt lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản, ban hành 130 Nghị quyết thông qua các kế hoạch và các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm; Hoạch định kế hoạch

kinh doanh theo quý, năm; Giải quyết các vấn đề về đầu tư phát triển, các định hướng chiến lược và phát triển kinh doanh. Đã ký ban hành các Nghị quyết, Quyết định đúng chức trách nhiệm vụ của HĐQT.

2.2. Đánh giá chung về hoạt động của HĐQT

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong Công ty, các bên có quyền lợi liên quan và sự phát triển của Công ty, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc một cách sát sao và kịp thời để hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.

HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, tập trung hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời chỉ đạo hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo hài hòa lợi ích của Công ty, Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP và người lao động trong Công ty, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển của Công ty.

Căn cứ điều lệ Công ty và các quy chế quản lý điều hành Công ty, HĐQT đã thường xuyên kiểm tra và giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

HĐQT đã phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát duy trì tính an toàn và hoàn thiện cơ chế hoạt động của Công ty. Các thành viên HĐQT cũng đã tham gia vào những hoạt động quan trọng về chiến lược kinh doanh, cơ chế làm việc và một số vấn đề kinh doanh khác.

Hoạt động của HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, đề ra các chủ trương, kế hoạch ngắn hạn, dài hạn phù hợp, kịp thời; quản trị và giám sát chặt chẽ hoạt động điều hành, hỗ trợ và đảm bảo hiệu quả cao hoạt động điều hành của Tổng giám đốc.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận của các cổ đông.

Việc công bố thông tin đảm bảo tính chính xác, kịp thời và tuân thủ các quy định về nội dung.

2.3. Kết quả thực hiện năm 2025:

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025 ngày 26 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Công ty xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện, hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu, đảm bảo sự phát triển ổn định của Công ty đã duy trì nhiều năm qua, cụ thể như sau:

a. Kết quả hoạt động SXKD:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty so với Nghị quyết ĐHĐCĐ cụ thể như sau:

+ Điện sản xuất : 997,005 triệu kWh (đạt 135,91%KH)

- + Tổng doanh thu : 743,672 tỷ đồng (đạt 121,78%KH)
- + Chi phí : 408,808 tỷ đồng (đạt 121,14%KH)
- + Lợi nhuận trước thuế : 334,865 tỷ đồng (đạt 122,58%% KH).

b. Công tác ĐTXD:

- Dự án xây dựng Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty

Trong năm 2025 Công ty đã thực hiện hoàn thành phê duyệt HSMT và đăng tải HSMT gói thầu XL01: Thi công xây dựng và mua sắm, lắp đặt toàn bộ thiết bị công trình thuộc dự án Trụ sở ĐHSXKD Công ty CPTĐ A Vương.

Giá trị giải ngân dự án Trụ sở ĐHSXKD năm 2025 là 1.045 triệu đồng/Giá thực hiện dự án Trụ sở ĐHSXKD năm 2025 là 1.070 triệu đồng.

- Đối với các dự án nguồn điện của Công ty (Dự án Mở rộng công suất NMTĐ A Vương và Thủy điện tích năng A Vương): Dự án MRAV và TNAV đã được Chính phủ phê duyệt bổ sung vào quy hoạch điện VIII tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025.

+ **Đối với dự án mở rộng công suất NMTĐ A Vương:** Hoàn thành nghiệm thu thanh quyết toán gói thầu Tư vấn khảo sát, đánh giá, lập báo cáo nghiên cứu dự án mở rộng công suất Nhà máy thủy điện A Vương và bổ sung dự án vào Quy hoạch điện VIII. Giá trị nghiệm thu thanh quyết toán trước thuế là 403 triệu đồng.

+ **Đối với Dự án thủy điện tích năng A Vương:** Hoàn thành báo cáo đánh giá hiệu quả dự án thủy điện TNAV theo các phương án công suất 300MW, 1050MW. Làm việc với các cơ quan chức năng để xin hướng dẫn thực hiện các thủ tục điều chỉnh công suất dự án thủy điện tích năng A Vương từ 300MW lên 1050MW.

Tổng giá trị thực hiện ĐTXD năm 2025 là 1.070 triệu đồng/kế hoạch giao là 1.092 triệu đồng, đạt 98,0% kế hoạch (chưa bao gồm dự án AVMR do dự án này đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (chưa phê duyệt chủ trương đầu tư)).

c. Các nhiệm vụ khác:

Thực hiện đúng và hoàn thành tốt tất cả các nội dung Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đề ra.

- Công tác quản lý vận hành NMTĐ A Vương trong năm 2025 được thực hiện an toàn, hiệu quả. Các tổ máy luôn đảm bảo đáp ứng theo huy động của NSMO và xả nước phục vụ hạ du theo kế hoạch đã thống nhất với Địa phương.

- Sản lượng điện sản xuất năm 2025 đạt 134,91% so với sản lượng kế hoạch giao nhờ mực nước hồ đầu năm 2025 đạt gần mực nước dâng bình thường, thủy văn năm 2025 thuận lợi, đồng thời nhờ thực hiện tốt công tác quản lý kỹ thuật, bảo trì và vận hành nên trong năm 2025 hai Tổ máy vận hành an toàn, liên tục, tin cậy (không có sự cố) và luôn đáp ứng theo huy động của NSMO.

- Doanh thu năm 2025 là 743,672 tỷ đồng, đạt 121,78%, trong đó doanh thu SXĐ đạt 694,759 tỷ đồng nhờ sản lượng điện phát cao và hiệu quả từ việc chào giá trên thị trường điện.

- Tổng chi phí năm 2025 cao hơn kế hoạch 21,14%, trong đó chi phí SXĐ tăng 15,88% so với kế hoạch (tăng 51,41 tỷ đồng) chủ yếu do thuế phí thực hiện năm 2025 cao hơn kế hoạch (do sản lượng điện sản xuất năm 2025 cao hơn 34,91% so với kế hoạch giao).

- Lợi nhuận năm 2025 đạt 334,865 tỷ đồng/kế hoạch giao là 273,184 tỷ đồng, đạt 122,58% so với kế hoạch. Trong đó, lợi nhuận sản xuất điện là 319,532 tỷ đồng, đạt 120,01% kế hoạch.

Tình hình tài chính của Công ty ổn định và duy trì ở mức an toàn, công tác thanh toán được thực hiện đúng quy định. Các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2025 đạt chỉ tiêu giao, cụ thể như sau: Nợ phải trả/VCSH: 0,12 lần (≤ 3); Hệ số bảo toàn vốn: 1,13 lần (≥ 1); Khả năng thanh toán ngắn hạn: 3,16 lần (> 1).

Giá cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán dao động từ 50.000÷55.000 đồng/cổ phiếu, cao hơn so với cùng kỳ do kết quả SXKD tốt.

Trong năm 2025, Công ty cổ phần Thủy điện A Vương có phát sinh giao dịch: Tập đoàn Điện Điện lực Việt Nam và người có liên quan về chi trả cổ tức và doanh thu tiền điện trên 35% giá trị tổng tài sản của Công ty.

d. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị:

Tổng tiền lương (gồm tiền ATĐ), thù lao của HĐQT cụ thể như sau:

- CT. HĐQT chuyên trách: 733.772.000 đồng
- TV. HĐQT chuyên trách: 1.781.037.000 đồng
- TV.HĐQT không chuyên trách: 237.468.000 đồng.

e. Chi trả cổ tức năm 2025:

Căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 về chỉ tiêu cổ tức chia cho cổ đông, HĐQT đã chỉ đạo chi trả hoàn thành cổ tức năm 2024 cho cổ đông và đã thực hiện Tạm ứng cổ tức đợt 1 (5%) năm 2025.

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2026

I. NHÂN SỰ TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2026, HĐQT công ty hoạt động theo cơ cấu **06** thành viên bao gồm: **01** Chủ tịch HĐQT, **01** Thành viên HĐQT kiêm TGD, **03** Thành viên HĐQT chuyên trách, **01** Thành viên không chuyên trách HĐQT.

II. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU TRONG NĂM 2026

Đảm bảo các hoạt động của Công ty tuân thủ quy định Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ:

- Hoàn thành vượt Kế hoạch sản xuất kinh doanh điện 2026 với các chỉ tiêu chính như sau:

- + Sản lượng điện sản xuất: 787,000 triệu kWh.
- + Tổng doanh thu: 601,353 tỷ đồng.
- + Tổng chi phí: 362,343 tỷ đồng.
- + Lợi nhuận trước thuế: 239,010 tỷ đồng.

- Cổ tức: Công ty phấn đấu cổ tức năm 2026 đạt 15% vốn điều lệ.

- Kế hoạch ĐTXD :

+ Đối với dự án Trụ sở Điều hành sản xuất kinh doanh: trong năm 2026 công ty dự kiến hoàn thành công tác thi công móng cọc; thi công kết cấu phần thân được 2-5 tầng. Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng Trụ sở Điều hành sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương năm 2026 là 44.539 triệu đồng.

+ Dự án mở rộng công suất NMTĐ A Vương và Dự án Thủy điện tích năng A Vương: Triển khai thủ tục xin chủ trương đầu tư xây dựng đối với dự án Mở rộng công suất NMTĐ A Vương và ký hết hợp đồng tư vấn lập BCNCKT dự án. Đối với dự án Thủy điện tích năng A Vương, AVC thực hiện các thủ tục đánh giá lại tính hiệu quả kinh tế - tài chính với công suất 300MW (quy hoạch giảm công suất so với nghiên cứu ban đầu). Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cho việc chuẩn bị đầu tư 2 dự án Mở rộng công suất NMTĐ A Vương và Thủy điện tích năng A Vương năm 2026 là 2.315 triệu đồng.

+ Dự án viễn thông và các Dự án nâng cấp tài sản cố định: Công ty dự kiến thu xếp vốn để bố trí cho nhu cầu đầu tư thuần trong năm 2026 đối với các Dự án nâng cấp TSCĐ là 17.419 triệu đồng.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Chỉ đạo tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống quản trị của Công ty, tổ chức nghiên cứu các mô hình quản trị phù hợp với Công ty để tiến hành triển khai áp dụng nhằm nâng cao chất lượng hệ thống quản trị.

Chỉ đạo hoàn thành Đề án Cách mạng khoa học công nghệ 4.0 giai đoạn tiếp theo.

Quan tâm công tác cán bộ, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nhân lực kỹ thuật; nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp.

HDQT duy trì chế độ họp định kỳ và bất thường để kịp thời chỉ đạo và giám sát các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện các nhiệm vụ năm 2026, cụ thể:

- Tổ chức sắp xếp lại lao động các Đơn vị, bộ phận; tổ chức đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng suất lao động.

- Nâng cao chất lượng bảo dưỡng, sửa chữa, ... đảm bảo các Tổ máy, hệ thống thiết bị, công trình an toàn ổn định, sẵn sàng vận hành phát điện; giảm tỉ lệ điện tự dùng và tổn thất điện năng so với kế hoạch đề ra.

- Thực hiện tốt công tác phòng chống Lụt bão, phòng chống Cháy nổ, bảo vệ Môi trường.

- Sử dụng có hiệu quả cao nguồn lực lao động, nguồn lực tài chính; thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch tối ưu hóa chi phí; nâng cao năng suất lao động.

- Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống Tham nhũng, đẩy mạnh Quy chế dân chủ cơ sở, phát huy tinh thần đoàn kết trong Công ty, quan tâm đến Người lao động, phúc lợi Xã hội; xây dựng Văn hóa phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

IV. KẾT LUẬN:

Năm 2025, HDQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ; đoàn kết, trách nhiệm cùng Ban Tổng giám đốc, Người lao động hoàn thành Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông giao. Hội đồng Quản trị cam kết tiếp tục nỗ lực cùng tập thể cán bộ Lãnh đạo và toàn thể Người lao động khắc phục khó khăn, thách thức để hoàn thành tốt nhất các mục tiêu, kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra trong năm 2026.

Trên đây là Báo cáo hoạt động của HDQT Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT;
- BKS;
- Lưu: VT, TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lưu Ngọc Mai Phi

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG NĂM 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông AVC

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của BKS quy định tại Luật DN và Điều lệ Công ty. Ban kiểm soát Công ty cổ phần Thủy điện A Vương xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động năm 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban kiểm soát như sau:

I. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD năm 2025 - Báo cáo tình hình tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Thủy điện A Vương.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025 (Theo NQ số 240/NQ-HDQT ngày 26/5/2025)	Thực hiện năm 2025 (sau kiểm toán)	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh	739	997,005	134,91%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	610.661	743.672	121,78%
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	337.477	408.808	121,14%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	273.184	334.865	122,58%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	218.547	269.393	123,27%

STT	Nội dung	Kế hoạch 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Hệ số khả dụng	88,95%	93,28%	104,87%
2	Tỷ lệ điện tự dùng	0,63%	0,30%	47,62%

- Lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra là do thời tiết thuận lợi, AVC thực hiện tốt công tác bảo trì, sửa chữa và vận hành hiệu quả các tổ máy của NMTĐ A Vương nên sản lượng điện cao hơn sản lượng điện giao (sản lượng điện đạt 993 triệu kWh/kế hoạch là 734 triệu kWh) mặc dầu giá điện bình quân năm 2025 thấp hơn năm 2024 do Bộ công thương giao Qc năm 2025 lớn hơn 2024.

1. Công tác sửa chữa lớn:

- Hoàn thành các hạng mục SCL theo kế hoạch 2025 với tổng giá trị như sau:
 Kế hoạch giao: 34,76 tỷ trong đó nâng cấp cải tạo 10,88 tỷ
 Thực hiện trong năm: 34,76 tỷ trong đó nâng cấp cải tạo 10,1 tỷ đồng
 Trong năm 2025 AVC đã hoàn thành kế hoạch sửa chữa lớn.

2. Công tác ĐTXD năm 2025:

2.1. Dự án xây dựng Trụ sở điều hành SXKD của Công ty

Trong năm 2025 Công ty đã thực hiện hoàn thành phê duyệt HSMT và đăng tải HSMT gói thầu XL01: Thi công xây dựng và mua sắm, lắp đặt toàn bộ thiết bị công trình thuộc dự án Trụ sở ĐHSXKD Công ty CPTĐ A Vương. Hiện các bộ phận chuyên môn đang thực hiện xét thầu.

Giá trị thực hiện năm 2025 là 1.067 triệu đồng/kế hoạch giao là 1.092 triệu đồng, đạt 98% kế hoạch.

Công ty thực hiện dự án này chậm tiến độ so với kế hoạch.

2.2. Đối với các dự án nguồn điện của Công ty (Dự án Mở rộng công suất NMTĐ A Vương và Thủy điện tích năng A Vương):

Trong năm 2025 AVC đã tích cực làm việc, bám sát Bộ Công Thương để đề xuất 02 dự án này vào QHĐ VIII điều chỉnh, kết quả dự án MRÁV và TNAV đã được Chính phủ phê duyệt bổ sung vào quy hoạch điện VIII tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025.

a. Dự án mở rộng công suất NMTĐ A Vương:

+ Hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án MRÁV.

+ Hoàn thành nghiệm thu thanh quyết toán gói thầu Tư vấn khảo sát, đánh giá, lập báo cáo nghiên cứu dự án mở rộng công suất Nhà máy thủy điện A Vương và bổ sung dự án vào Quy hoạch điện VIII. Giá trị nghiệm thu thanh quyết toán là 435 triệu đồng.

b. Dự án thủy điện tích năng A Vương:

+ Hoàn thành báo cáo đánh giá hiệu quả dự án thủy điện TNAV theo các phương án công suất 300MW, 1050MW.

+ Làm việc với các cơ quan chức năng để xin hướng dẫn thực hiện các thủ tục điều chỉnh công suất dự án thủy điện tích năng A Vương từ 300MW lên 1050MW.

3. Công tác cung cấp các dịch vụ kỹ thuật

Trong năm 2025, Công ty đã ký 53 Hợp đồng và thực hiện 08 hợp đồng chuyển tiếp về cung cấp dịch vụ kỹ thuật, đã quyết toán tổng cộng 61 hợp đồng với kết quả là:

- Doanh thu đạt 36,20 tỷ đồng
- Chi phí đạt 35,245 tỷ đồng
- Lợi nhuận đạt 955 triệu đồng

Tỷ lệ lợi nhuận đạt 2,7% trên vốn, tuy nhiên đã tạo việc làm và thu nhập bổ sung vào quỹ lương 18,8 tỷ cho người lao động.

4. Đầu tư vốn tại công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ (AVC góp vốn)

Đến 31/12/2025, AVC có góp vốn đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (PTM) số tiền là 79,8 tỷ đồng (tỷ lệ biểu quyết 12,91%). Trong năm 2025 vốn góp

không thay đổi. Cổ tức thực nhận năm 2025 là 11,97 tỷ đồng bao gồm 8,5% cổ tức 2024 và ứng 6,5% cổ tức 2025.

5. Báo cáo tài chính, tình hình tài chính năm 2025 của AVC:

BCTC đã được kiểm toán, Ban kiểm soát đã giám sát đơn vị kiểm toán, thực hiện thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty. Các nội dung kiến nghị của kiểm toán theo biên bản kiểm toán 2025 đã được AVC thực hiện, Ban kiểm soát thống nhất với đánh giá của Kiểm toán độc lập là: Báo cáo tài chính năm 2025 đã phản ánh trung thực, hợp lý phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan.

Số liệu tài sản và nguồn vốn của Công ty tại thời điểm 31/12/2025:

(Chi tiết theo Phụ lục 02)

5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

- Về quy mô sử dụng vốn: Tổng tài sản cuối kỳ tại thời điểm 31/12/2025 là 1.341 tỷ đồng tăng 80 tỷ đồng tương ứng với 6,3% so với đầu năm chủ yếu do đơn vị trích quỹ ĐTPT, tăng khoản lợi nhuận chưa phân phối sau khi bù trừ giảm do thực hiện chia cổ tức còn lại năm 2024 và tạm ứng cổ tức 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Về khả năng tự đảm bảo về tài chính: Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025 là 0,12 lần; Vốn CSH/tổng nguồn vốn chiếm 89%, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Qua số liệu trên có thể đánh giá Công ty AVC vẫn đang sử dụng chủ yếu là vốn CSH trong hoạt động SXKD.

- Khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán tổng quát tại thời điểm 31/12/2025 của Công ty AVC đạt 9,2 lần; khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đạt 3,16 lần. Với các hệ số thanh toán như trên, Công ty AVC có năng lực tài chính tốt, đảm bảo khả năng chi trả tốt các khoản nợ.

- Về cơ cấu tài sản: tại thời điểm 31/12/2025, Tài sản dài hạn chiếm 66% trong tổng tài sản, giảm so với đầu năm, tuy nhiên vốn CSH chiếm 89% tổng nguồn vốn đảm bảo đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn. Tài sản ngắn hạn thời điểm 31/12/2025 chiếm 34% tăng so với đầu năm. Tuy nhiên, tiền và các khoản tương đương tiền, tăng so với đầu năm nâng cao tính thanh khoản và đảm bảo vốn lưu động bằng tiền sẵn sàng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.2. Các hệ số vốn/tài sản/khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn:

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) kỳ năm 2025 đạt 21% tương đương năm 2024.

- Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE): Vốn góp CSH không thay đổi trong năm 2025; ROE đạt 24% giảm 1% so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2025 tất cả các chỉ tiêu tài chính đều phản ánh tình hình tài chính Công ty ổn định, Tỷ suất nợ trên tổng nguồn vốn của AVC thời điểm 31/12/2025 là 0,108 lần (đảm bảo nhỏ hơn 3 lần theo quy định quản lý tài chính), khả năng thanh toán ngắn hạn là 3,16 lần thể hiện sự tự chủ về mặt tài chính, đảm bảo an toàn tài chính Công ty

II. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT năm 2025

1. Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ:

Nghị quyết 1184/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025, HĐQT và Ban điều hành Công ty thực hiện như sau:

TT	NQ ĐHCĐ năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	Đánh giá
1	Các chỉ tiêu SXKD năm 2025	Kết quả SXKD 2025: Sản lượng điện đạt 135,4%; Doanh thu đạt 121,8%; chi phí đạt 121,1% và lợi nhuận TT đạt 122,6%.	Hoàn thành vượt mức cao so với NQ ĐHCĐ
2	Phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2025 theo NQ ĐHCĐ Cổ tức năm 2025: 15%	Đã thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức đúng quy định Đã tạm ứng cổ tức 2025: 5%	Hoàn thành
3	Thông qua tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2025	Đã thực hiện	Hoàn thành
4	Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2025	Đã thực hiện	Hoàn thành

2. Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết HĐQT:

Trong năm 2025 HĐQT đã ban hành và thông qua 130 Nghị quyết và các Quyết định; Quy chế QLNB để Ban giám đốc thực hiện điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

HĐQT đã tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên năm 2025; Tổ chức họp, lấy ý kiến các Thành viên HĐQT theo quy định; Triển khai đề án tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả SXKD, tăng năng suất lao động, bám sát thực hiện các chỉ tiêu tối ưu hóa chi phí được Tổng công ty giao; Tuân thủ về việc báo cáo tài chính quý, năm theo đúng thời hạn; Hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý vận hành an toàn, hiệu quả Nhà máy thủy điện A Vương đạt kết quả cao vượt các chỉ tiêu SXKD; bảo toàn và phát triển vốn; đảm bảo duy trì mã chứng khoán AVC giao dịch trên thị trường; đảm bảo được việc làm và thu nhập ổn định cho Người lao động.

- HĐQT, Ban điều hành, Người đại diện phần vốn EVNGENCO2 tại AVC đã thực hiện công tác quản trị doanh nghiệp theo đúng quy định Pháp luật và phân cấp của EVN và EVNGENCO2.

Các TV HĐQT Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ xin ý kiến CSH trước khi biểu quyết, quyết định các nội dung công việc theo quy định.

Việc phổ biến, thực hiện các Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, AVC đã triển khai tuân thủ theo đúng quy định .

III. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS

1. Thông tin về các thành viên Ban kiểm soát:

Sau ĐHCĐ 2025 BKS có 3 thành viên, Các Thành viên Ban kiểm soát Công ty đã hoạt động tuân thủ đúng theo Điều lệ Công ty và quy định của Luật Doanh nghiệp, KSV EVNGENCO2 hoạt động tuân thủ theo Quy chế của Tổng công ty phát điện 2.

Trong năm Ban kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp hàng quý để đánh giá kết quả hoạt động, đồng thời tiến hành kiểm tra trực tiếp các chuyên đề theo kế hoạch. Các thành viên đã tham gia các cuộc họp đầy đủ.

2. Hoạt động của BKS năm 2025:

- Thực hiện hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; Điều lệ Công ty; Quy chế hoạt động của BKS và Quy chế 96/QĐ-HĐQT và Quy chế 121/QĐ-HĐQT của Tổng công ty Phát điện 2; Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra giám sát thường

xuyên và kiểm tra trực tiếp định kỳ theo Kế hoạch; những sai sót phát hiện đã lập biên bản gửi HĐQT chỉ đạo Ban điều hành khắc phục và báo cáo cho Chủ sở hữu chi phối là Tổng công ty Phát điện 2. Trong năm 2025 chưa có sai sót nào ảnh hưởng trọng yếu đến quyền lợi của Cổ đông.

3. Thù lao, chi phí của Ban kiểm soát năm 2025

- Thù lao của Ban kiểm soát: Công ty đã thực hiện chi trả thù lao năm 2025 cho BKS theo kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua và được quyết toán tiền lương năm 2025.
- Chi phí Ban kiểm soát: Thực hiện trong dự toán đã được ĐHĐCĐ 2025 thông qua, trong năm 2025 BKS đã sử dụng tiết kiệm các khoản chi phí phục vụ hoạt động của BKS.

IV. Kết quả giám sát của Ban kiểm soát

1. Về giám sát giao dịch với các bên liên quan:

Trong năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với bên liên quan gồm giao dịch mua bán điện với Công ty mua bán điện, Tổng công ty Phát điện 2 tiền thuê văn phòng và các giao dịch về DVSC các nhà máy trong nội bộ. Các giao dịch này đã được Ban điều hành Công ty rà soát theo phân cấp và trình HĐQT thông qua trước khi ký kết hợp đồng, các giao dịch trên đã tuân thủ theo đúng quy định về thông qua giao dịch với các bên liên quan quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT.

2. Giám sát hoạt động của HĐQT/Ban điều hành:

- Về việc giám sát hoạt động của HĐQT/Ban điều hành: Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát HĐQT/Ban điều hành thông qua các hoạt động thường xuyên như:
 - + Giám sát việc chấp hành các quy định Pháp luật, Quy chế nội bộ cũng như tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT Công ty; thực hiện các cuộc kiểm tra theo chuyên đề và kiểm tra trực tiếp theo kế hoạch.
 - + Giám sát sát tình hình thực hiện, khắc phục tồn tại của các đoàn kiểm tra cấp trên, cơ quan chức năng Nhà nước và các tồn tại qua các đợt kiểm soát trực tiếp của Ban kiểm soát.
 - + Kiểm tra giám sát tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư, công tác đấu thầu, mua sắm của Công ty so với kế hoạch và việc tuân thủ Pháp luật, Quy chế nội bộ.
 - + Kiểm tra giám sát công tác quản trị dòng tiền, quản lý thu hồi nợ khó đòi và các khoản công nợ khác.
 - + Thẩm định tính hợp lý của Báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng và BCTC năm 2025.

- Trong năm 2025 Ban kiểm soát chưa ghi nhận dấu hiệu bất thường nào làm ảnh hưởng hoạt động của Công ty hay vi phạm quy định Pháp luật của Công ty trong công tác, hoạt động của các thành viên HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý. Ngoài ra Ban kiểm soát không ghi nhận khiếu nại nào của Cổ đông về các sai phạm của HĐQT và Ban điều hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với HĐQT/Ban điều hành:

- Ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT, giao ban sản xuất và các cuộc họp liên quan đến điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- HĐQT/Ban điều hành đã cung cấp đầy đủ thông tin về các kế hoạch sản xuất kinh doanh, thông tin về các cuộc họp HĐQT, tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT và các thông tin khác kịp thời đầy đủ.

- HĐQT/Ban điều hành Công ty luôn hợp tác, tạo điều kiện để Ban kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, luôn tạo điều kiện về nhân lực và phương tiện khi có yêu cầu.

V. Nhận xét, kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Trong công tác quản lý điều hành, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty đã tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, Quy chế QLNB, Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- Các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị được Ban điều hành chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời, đáp ứng yêu cầu.

- Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 của Công ty hoàn thành tốt Nghị quyết ĐHĐCĐ 2025 giao. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động còn một số vấn đề cần lưu ý như sau:

+ **Về công tác Sửa chữa lớn:** Trong năm 2025 tình hình thiên bão lũ làm sạt lở hư hỏng nhiều hạng mục công trình. Công ty cần khẩn trương thực hiện hoàn thành các hạng mục trên để phục công tác vận hành nhà máy ổn định. Một số hạng mục nâng cấp cần phân loại hạch toán đúng theo quy định của chế độ kế toán.

+ Công tác thu hồi nợ:

Công ty đã tích cực trong vấn đề thu nợ tiền điện đảm bảo dòng tiền trong hoạt động SXKD.

Các khoản công nợ DVKT quá hạn tại thời điểm 31/12/2025 là: 6,19 tỷ đồng giảm 3,88 tỷ so với 10,19 tỷ đồng đầu năm, trong năm việc thu hồi nợ tồn đọng các năm trước còn chậm. Công ty cần tăng cường thu hồi các khoản nợ khó đòi và có biện pháp xử lý khác mạnh hơn trong quá trình xử lý công nợ.

+ Về công tác quản lý tài chính - kế toán:

Theo kết quả kiểm toán độc lập năm 2025, Kiểm toán đã đưa ra ý kiến: BCTC công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, không có ý kiến ngoại trừ.

- Tuy nhiên, qua kết quả giám sát Kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC năm 2025, còn một số vấn đề cần lưu ý cần có giải pháp khắc phục được nêu tại Biên bản kiểm toán.

2. Kiến nghị:

- Kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025, BCTC 2025 đã được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

- Công ty AVC cần tăng cường công tác thu hồi, xử lý nợ khó đòi tồn tại trong các năm trước, tăng cường quản lý chặt chẽ các hợp đồng mới giảm thiểu nợ khó đòi, quá hạn phát sinh thêm trong những năm tới.

- Tiếp tục cải cách và nâng cao quy trình quản trị và quản lý rủi ro của Công ty. đẩy mạnh hoạt động tuân thủ Pháp luật, đào tạo và phát triển nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển. Tăng cường sự minh bạch, trung thực và tin cậy trong các hoạt động SXKD và báo cáo tài chính của Công ty.

VI. Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2026:

BKS đã lập và trình ĐHĐCĐ 2026 thông qua để thực hiện trên cơ sở Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 12/01/2026 của HĐQT EVNGENCO2 về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm toán giám sát năm 2026 của Tổng công ty Phát điện 2.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục 03)

Trên đây là báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Thủy điện A Vương, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban TGD;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thiện

Phu lục 01

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được giao trong năm 2025:

(1) Tình hình sản xuất điện

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ TH/KH năm (%)
1	Sản lượng điện SX	Tr. kWh	734,340	993,990	135,4%
2	Giá bán điện bq	đ/kwh	803,5	694,4	86,42%
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	610,661	743,672	121,8%
4	Tổng chi phí	Tỷ đồng	337,477	408,808	121,1%
5	Tổng LN trước thuế	Tỷ đồng	273,184	334,865	122,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Hệ số khả dụng	88,95%	93,28%	104,87%
2	Tỷ lệ điện tự dùng	0,63%	0,30%	47,62%

Phu lục 02
Bảng cân đối kế toán Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm 2025	Số đầu năm 2025
1	2	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	459.592.815.630	305.701.980.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	100.058.173.038	42.094.234.813
1. Tiền	111	1.058.173.038	12.094.234.813
2. Các khoản tương đương tiền	112	99.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	162.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	162.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	185.063.307.783	242.766.750.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	186.314.769.886	247.496.835.458
2. Trả trước cho người bán	132	847.246.901	1.510.778.016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.957.868.757	595.708.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-5.056.577.761	-6.836.571.598
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	11.733.880.146	5.688.820.276
1. Hàng tồn kho	141	11.733.880.146	5.688.820.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	737.454.663	152.174.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	726.442.893	152.174.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.011.770	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	882.304.717.812	955.726.349.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	777.684.466.758	853.152.293.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	681.731.992.529	755.532.593.931
– Nguyên giá	222	3.383.181.608.360	3.365.605.325.010
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2.701.449.615.831	-2.610.072.731.079
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
– Nguyên giá	225		

– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	95.952.474.229	97.619.699.334
– Nguyên giá	228	105.553.073.589	105.553.073.589
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-9.600.599.360	-7.933.374.255
III. Bất động sản đầu tư	230		
– Nguyên giá	231		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.083.669.701	1.832.642.642
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.083.669.701	1.832.642.642
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	79.800.000.000	79.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	79.800.000.000	79.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	18.736.581.353	20.941.413.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	18.736.581.353	20.941.413.473
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.341.897.533.442	1.261.428.330.265

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm 2025	Số đầu năm 2025
1	2	4	4
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	145.547.343.114	176.046.858.916
I. Nợ ngắn hạn	310	145.547.343.114	176.046.858.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.456.059.998	11.463.873.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.802.303.286	246.596.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	44.352.325.075	40.475.691.643
4. Phải trả người lao động	314	37.336.088.283	19.559.006.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	44.366.016.772	96.059.632.965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	117.214.991	529.692.967
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.117.334.709	7.712.364.719
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	1.196.350.190.328	1.085.381.471.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.196.350.190.328	1.085.381.471.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	750.520.520.000	750.520.520.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	31.328.488.188	28.673.080.097
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	133.008.502.335	46.499.630.358
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	281.492.679.805	259.688.240.894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	251.335.772.333	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30.156.907.472	259.688.240.894
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440	1.341.897.533.442	1.261.428.330.265

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
1	2	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	726.464.028.832	752.328.702.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10	726.464.028.832	752.328.702.442
4. Giá vốn hàng bán	11	357.576.036.065	349.801.346.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	368.887.992.767	402.527.355.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.474.440.587	7.843.082.931

7. Chi phí tài chính	22		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		
9. Chi phí bán hàng	25		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.124.793.388	43.376.301.515
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30	334.237.639.966	366.994.137.389
12. Thu nhập khác	31	733.806.250	4.056.085.358
13. Chi phí khác	32	106.738.637	583.527.606
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	627.067.613	3.472.557.752
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50	334.864.707.579	370.466.695.141
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	65.471.135.433	73.252.428.247
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	269.393.572.146	297.214.266.894
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Chi phí giá thành theo yếu tố Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1. Nhiên liệu	10		
2. Vật liệu	20	9.189.555.711	12.316.670.118
3. Lương và bảo hiểm xã hội	30	71.913.400.406	56.245.873.019
- Lương CNV	31	65.367.844.640	50.904.477.213
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	32	6.545.555.766	5.341.395.806
4. Khấu hao TSCĐ	40	94.403.693.423	90.806.242.548
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	50	21.143.010.663	12.315.420.485
- Điện dùng nội bộ	51	2.057.149.415	2.242.979.668
- Điện mua của tập đoàn	52	0	
- Điện mua của Tổng công ty	53		
- Điện mua của các công ty phát điện độc lập do Tập đoàn, đơn vị giữ 100% vốn điều lệ	54		
- Điện mua của các công ty phát điện cổ phần do Tập đoàn, đơn vị giữ CP chi phối	55		
- Điện mua ngoài	56		
- Phí truyền tải	57		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	58	19.085.861.248	10.072.440.817
6. Chi phí sửa chữa lớn	60	24.665.659.001	49.726.903.469
7. Chi phí phát triển khách hàng	70		
8. Chi phí bằng tiền khác	80	194.247.336.232	170.648.746.957
- Thuế tài nguyên	81	108.334.337.922	89.718.367.004
- Phí môi trường rừng	82	35.783.564.760	31.685.792.868
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	83	9.623.229.000	9.623.229.000
- Thuế đất	84	34.656.519	74.333.849

- Ăn ca	85	1.443.682.000	1.463.194.000
- Trợ cấp mất việc làm	86	60.012.000	
- Dự phòng nợ khó đòi	87	-1.779.993.837	-215.527.460
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	88		
- Chi phí khác	89	40.747.847.868	38.299.357.696
Cộng	A	415.562.655.436	392.059.856.596

Phu lục 03:
Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2026

Nội dung công tác thường xuyên chính như sau:

Stt	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của kiểm soát viên theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát	Thường xuyên
2	Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát	Thường xuyên
3	Thực hiện kiểm soát và lập báo cáo kiểm soát năm 2025, Báo cáo hoạt động năm 2025 và kế hoạch năm 2026; tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026	(tại ĐHCĐ năm 2025)
4	Giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đối với Hội đồng quản trị, ban điều hành (đối với các CTCP)	Thường xuyên
5	Giám sát, đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Công ty	Thường xuyên
6	Giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của HĐQT/HĐQT, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty, NĐD phần vốn của EVNGENCO2 tại Công ty	Thường xuyên
7	Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ các QCQLNB của Công ty	Thường xuyên
8	Giám sát tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan; giám sát quá trình kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC của Công ty	Thường xuyên
9	Giám sát hợp đồng, giao dịch của Công ty với các bên có liên quan	Thường xuyên
10	Giám sát thực hiện các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 30% vốn chủ sở hữu hoặc lớn hơn mức vốn của dự án nhóm B theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công, hợp đồng, giao dịch mua, bán, giao dịch kinh doanh có giá trị lớn hơn 10% vốn chủ sở hữu hoặc theo yêu cầu của Tổng công ty; giao dịch kinh doanh bất thường của Công ty	Thường xuyên
11	Theo dõi, kiểm tra giám sát Công ty trong tuân thủ các chỉ đạo của HĐQT EVN, HĐQT EVNGENCO2 và các cơ quan thanh kiểm tra bên ngoài (Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ ngành...)	Thường xuyên
12	Khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo gửi KSV về hoạt động SXKD, ĐTXD và các vấn đề liên quan tới Công ty, KSV có trách nhiệm báo cáo HĐQT EVNGENCO2 và Ban KTGS để xử lý theo quy định	Khi có khiếu nại, tố cáo
13	Trong quá trình làm việc, nếu KSV phát hiện những sai phạm, những hoạt động có dấu hiệu vi phạm pháp luật sẽ ghi nhận lại sự việc, hiện trạng, nêu khuyến cáo, báo cáo HĐQT EVNGENCO2 và Ban KTGS để xử lý theo quy định	Khi phát hiện có dấu hiệu sai phạm

Stt	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện
14	Thực hiện các quy trình nghiệp vụ được quy định chi tiết tại Chương IV,V,VI,VII của Quy chế kiểm toán giám sát và kiểm soát tuân thủ trong EVN và EVNGENCO2	Thường xuyên
15	Thực hiện chế độ báo cáo theo Quy chế KTNB, GSTC và KSTT trong EVN và EVNGENCO2	Theo thời gian yêu cầu của QC KTGS và KSTT
16	Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, của EVN, EVNGENCO2, Điều lệ Công ty, hoặc theo yêu cầu, quyết định của HĐQT EVNGENCO2	Thường xuyên
17	Giám sát tình hình tài chính công ty (thông qua xem xét các báo cáo GSDK của công ty)	Hàng quý

Nội dung các đợt kiểm soát trực tiếp:

Stt	Nội dung kiểm soát	Thời gian dự kiến
1	Đợt 1: Kiểm soát quý I+II/2026	
	Giám sát kiểm toán; thẩm tra BCTC năm 2025 AVC;	Quý 1
	Soát xét các hồ sơ đấu thầu, thực hiện hợp đồng năm 2025	-
	Kiểm tra kết quả thực hiện khắc phục các kiến nghị thanh kiểm tra, kiểm toán giám sát 2025	-
2	Đợt 2: Kiểm soát quý II/2026	
	Soát xét các nội dung chuẩn bị cho ĐHCĐ 2026 của AVC	Quý 2
	Soát xét BCTC quý I/2026	-
	Kiểm tra hoạt động DVKT và sản xuất khác 2026	-
3	Đợt 2: Kiểm soát quý III/2025	Quý 3
	Soát xét BCTC quý II/2026 và 6 tháng đầu năm 2026; Giám sát Kiểm toán giữa niên độ	-
	Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026	-
	Rà soát tuân thủ QCQLNB của Công ty; và EVN; Genco2	
4	Đợt 4: Kiểm soát quý IV/2026	Quý 4
	Soát xét BCTC quý III/2026	-
	Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026; tình hình thực hiện KH SXKD 2026	-
	Soát xét các hồ sơ đấu thầu, thực hiện hợp đồng, SCL năm 2026	-
	Kiểm tra việc tuân thủ quy định và thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	-
	Giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của HĐQT, Tổng giám đốc công ty, NDD phân vốn của Tổng công ty tại AVC	-

TỜ TRÌNH

**Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương;

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 xem xét thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC) của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương như sau:

1. Đơn vị kiểm toán: trong danh sách các Công ty kiểm toán độc lập được Bộ tài chính chấp thuận cho các Doanh nghiệp kiểm toán được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng.

2. ĐHĐCĐ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026 trong danh sách được Bộ tài chính chấp thuận trên theo quy định của Pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

KSV EVNGENCO2 tại AVC kiến nghị NĐD phân vốn EVNGENCO2 tại AVC thông qua HĐQT triển khai lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026 phù hợp với các chỉ đạo của Tổng công ty, triển khai thủ tục theo đúng quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban TGD;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thiện

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
Về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ hoạt động Công ty cổ phần thủy điện A Vương;

Căn cứ tình hình SXKD của Công ty năm 2025 và báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC.

Hội đồng Quản trị Công ty CP Thủy điện A Vương kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Phân phối lợi nhuận năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
I	Tổng lợi nhuận được phân phối (đồng)	319.018.705.805	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025	269.393.572.146	BCTC kiểm toán năm 2025
2	Lợi nhuận để lại các năm trước	49.625.133.659	
II	Phương án phân phối lợi nhuận (đồng)	319.018.705.805	
1	Trích Quỹ Đầu tư phát triển	134.696.786.073	Tỷ lệ trích Quỹ ĐTPT là 50% Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025
2	Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.022.981.500	3 tháng tiền lương
3	Quỹ thưởng người quản lý công ty và kiểm soát viên	1.078.587.750	3 tháng tiền lương
4	Cổ tức		
	+ Tỷ lệ (%)	20%	
	+ Thành tiền	150.104.104.000	
5	Lợi nhuận để lại (I-II.1-II.2-II.3-II.4)	23.116.246.482	

2. Phương án chi trả cổ tức 2025

Hình thức chi trả cổ tức 20% (2.000 đồng/cp) bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
Trong đó :

- Đã tạm ứng cổ tức: 5% (500 đ/cp).
- Cổ tức còn lại phải chi trả: 15% (1.500 đ/cp).

Hội đồng quản trị Công ty kính trình ĐHCĐ xem xét, quyết nghị.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- TKCT;
- Lưu: VT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



Lưu Ngọc Mai Phi

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
Về việc thông qua tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và
Kế hoạch tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ hoạt động Công ty Cổ phần thủy điện A Vương;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 29/5/2026 về việc thông qua Tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (lần 2).

HĐQT Công ty CP Thủy điện A Vương kính trình ĐHĐCĐ thông qua tiền lương, thù lao năm 2025 và kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2026 của HĐQT, BKS với nội dung sau:

1. Thù lao, tiền lương của HĐQT, BKS năm 2025

Tổng tiền lương (gồm tiền ATĐ), thù lao của HĐQT, BKS năm 2025: **4.314.351.000** đồng, trong đó:

1.1. HĐQT

- CT. HĐQT chuyên trách: 733.772.000 đồng
- TV. HĐQT chuyên trách: 1.781.037.000 đồng
- TV.HĐQT không chuyên trách: 237.468.000 đồng

1.2. BKS

- Trưởng BKS chuyên trách: 615.038.000 đồng
- TV.BKS chuyên trách: 789.200.000 đồng
- TV.BKS không chuyên trách: 157.836.000 đồng

2. Kế hoạch Thù lao, tiền lương của HĐQT, BKS năm 2026

Kế hoạch tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS năm 2026: **4.944.000.000** đồng, cụ thể các mức như sau

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mức lương/tháng	Thù lao/tháng	Tổng Cộng
I/	HĐQT			
1	CT. HĐQT chuyên trách	74.000.000		888.000.000
2	TV.HĐQT chuyên trách	60.000.000		2.160.000.000
3	TV.HĐQT không chuyên trách		12.000.000	288.000.000

II/	BKS			
1	Trưởng BKS chuyên trách	62.000.000		744.000.000
2	TV.BKS chuyên trách	60.000.000		720.000.000
3	TV. BKS không chuyên trách		12.000.000	144.000.000
	Tổng Cộng			4.944.000.000

Hội đồng quản trị Công ty kính trình ĐHCĐ xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu: VT, TH, HCLĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lưu Ngọc Mai Phi

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG
Số: 933/TTr-TĐAV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
Về việc thông qua sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh, hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 và địa chỉ Công ty tại Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ Tướng chính phủ về việc Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ hoạt động Công ty Cổ phần thủy điện A Vương;

Hội đồng quản trị Công ty trình Đại Hội đồng cổ đông nội dung như sau:

1- Thông qua sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết cho một số ngành, nghề kinh doanh của Công ty như phụ lục I đính kèm

2- Thông qua hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng chính phủ về việc Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và địa chỉ hoạt động của Công ty như phụ lục II và III đính kèm.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết nghị.

Trân trọng./. *Lưu Mai Phi*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT;
- Lưu: VT, HCLĐ, TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lưu Ngọc Mai Phi

Phụ lục I

Về việc thông qua sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh, hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với

Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025

(Đính kèm văn bản sốTTr-TĐAV ngày ... thángnăm 2026 về việc thông qua những nội dung biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương)

Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh được sửa đổi chi tiết	Mã ngành
1	<p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none">- Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống điện trong công trình dân dụng - công nghiệp;- Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp;- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);- Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp;- Tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy,- Tư vấn thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.	7110
2	<p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.</p>	4329

Phụ lục II

Về việc thông qua sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh, hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 và địa chỉ Công ty tại Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
(Đính kèm văn bản sốTTr-TĐAV ngày ... thángnăm 2026 về việc thông qua những nội dung biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương)

NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH BỊ THAY ĐỔI		NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CẬP NHẬT THEO QĐ SỐ 36/2025/QĐ-TTg	
Mã ngành	Tên ngành, nghề	Mã ngành	Tên ngành, nghề
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị.	3312	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị
3314	Sửa chữa thiết bị điện.	3314	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
3511	Sản xuất điện. <i>Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh nguồn điện</i>	3511	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo <i>Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh nguồn điện.</i>
		3512 (ngành chính)	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo <i>Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh nguồn điện.</i>
3512	Truyền tải và phân phối điện	3513	Truyền tải và phân phối điện
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện.</i>	7499	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện.</i>

Phụ lục III

Về việc thông qua sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết ngành nghề kinh doanh, hiệu chỉnh mã ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 và địa chỉ Công ty tại Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (Đính kèm văn bản số TTr-TĐAV ngày ... tháng ... năm 2026 về việc thông qua những nội dung biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương)

Stt	Điều khoản	Nội dung quy chế hiện hành	Nội dung sau khi hiệu chỉnh sửa đổi bổ sung	Lý do sửa đổi bổ sung
I	Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương			
1	Điều 2	Khoản 3, Điều 2 2. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố Dung, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng	
1	Điều 2	Khoản 4, Điều 2 4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép. Tại thời điểm Điều lệ này được thông qua, Công ty có 01 văn phòng đại diện như sau: - Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng. - Địa chỉ: số 143 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.	4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép. Tại thời điểm Điều lệ này được thông qua, Công ty có 01 văn phòng đại diện như sau: - Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng. - Địa chỉ: số 143 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.	